

Hà Nội, ngày 26. tháng 7. năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc khen thưởng sinh viên/nhóm sinh viên có đe tài đạt  
Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học Trường Đại học Kinh tế Quốc dân”  
năm 2022

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN**

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/06/2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Nghị quyết số 09/NQ-DHKTQD-HĐT ngày 09/03/2021 của Hội đồng Trường;

Căn cứ Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 26 tháng 11 năm 2003; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 16 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Quyết định số 1796/QĐ-DHKTQD ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân về việc ban hành quy chế hoạt động KH&CN của trường Trường Đại học Kinh tế Quốc dân;

Căn cứ Quyết định số Quyết định số 33/QĐ-DHKTQD ngày 14/01/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân về việc giao kế hoạch công việc và dự toán chi ngân sách Trường cho các đơn vị chức năng thực hiện nhiệm vụ năm 2022;

Căn cứ Đề án tự chủ của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân ban hành kèm theo Quyết định số 386/QĐ-DHKTQD ngày 24/06/2022 của Hiệu trưởng;

Căn cứ vào biên bản họp Hội đồng xét Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học Trường Đại học Kinh tế quốc dân” năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác chính trị và Quản lý sinh viên và Trưởng phòng Quản lý khoa học.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Khen thưởng sinh viên/nhóm sinh viên có đe tài đạt Giải thưởng “Sinh viên nghiên cứu khoa học Trường Đại học Kinh tế quốc dân” năm 2022.

(Danh sách kèm theo Quyết định này)

**Điều 2.** Kinh phí khen thưởng theo Quy chế thu chi nội bộ của Trường, được lấy từ nguồn ngân sách Trường năm 2022 cấp cho hoạt động KHCN theo Quyết định số 33/QĐ-DHKTQD ngày 14/01/2022, Khen thưởng SVNCKH các cấp.

**Điều 3.** Trưởng phòng: Công tác chính trị và Quản lý sinh viên, Quản lý Khoa học, các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, QLKH, CTCT&QLSV.



GS.TS Phạm Hồng Chương

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

**DANH SÁCH KHEN THƯỞNG SINH VIÊN/NHÓM SINH VIÊN CÓ ĐỀ TÀI ĐẠT  
GIẢI THƯỞNG “SINH VIÊN NGHIÊN CỨU KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN”  
NĂM 2022**

(Kèm theo Quyết định số 15.26/QĐ-DHKTQD ngày 26 tháng 7 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân)

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm)                 | Lớp   | Khoa/ Viện   | Người hướng dẫn           |                |
|-----|---|---|---|--|---------------------------|----------------|
|     |   |   |   |  | Học hàm/<br>Học vị        | Họ và tên      |
| I   | <b>GIẢI NHẤT: 19 đề tài</b>   |   |   |  |                           |                |
| 1   | Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy sinh viên Việt Nam tham gia vào quá trình Chuyển đổi số Giáo dục Đại học  | La Gia Long<br>Vũ Tiến Đức<br>Nguyễn Vũ Tiến Đức  | QT Marketing CLC 60A<br>Phân tích KD 61<br>KT Phát triển CLC 63   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE   | PGS.TS.<br>Phạm Thị Huyền | Phạm Thị Huyền |
| 2   | Ảnh hưởng của Covid-19 đến lao động phi chính thức và bất bình đẳng thu nhập tại Việt Nam   | Nguyễn Quang Huy<br>Phạm Thị Thục Hiền<br>Nguyễn Thị Thu Huyền<br>Phạm Ngọc Anh<br>Đỗ Hoàng Ngọc Linh | Kinh tế và QLNNL 61<br>Kinh tế và QLNNL 61<br>Kinh tế và QLNNL 61<br>Kinh tế và QLNNL 61<br>Bảo hiểm 62C  | Khoa Kinh tế và QLNNL<br>Khoa Kinh tế và QLNNL<br>Khoa Kinh tế và QLNNL<br>Khoa Kinh tế và QLNNL<br>Khoa Bảo hiểm  |                           |                |
| 3   | Tác động của cấu trúc vốn tới hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Nghiên cứu tại các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam | Lương Thế Khải<br>Mai Hồng Ngọc Ánh<br>Phạm Lê Thu Hà<br>Nguyễn Thu Nga<br>Đàm Ánh Linh               | QTKD Quốc tế TT 61A<br>QTKD Quốc tế TT 61A<br>QTKD Quốc tế TT 61A<br>Tài chính TT 61C<br>Tài chính TT 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.<br>Đỗ Hoài Linh   | Đỗ Hoài Linh   |
| 4   | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia bảo hiểm sức khỏe của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội trong bối cảnh đại dịch COVID-19                           | Đinh Trịnh Hà Thảo<br>Ngô Bảo Anh   | Tài chính TT 60A<br>Tài chính TT 60A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE   |                           |                |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                     | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|--|---|-------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |  |   |                         |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 5   | Ảnh hưởng của Sensory Marketing đến chất lượng cảm nhận và sự hài lòng về dịch vụ y tế tại các bệnh viện công Việt Nam                 | Trần Quê Nhi  | QT Marketing CLC 60A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Phạm Thị Huyền     |
|     |  | Doãn Hà My  | QT Marketing CLC 60A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Phạm Ngọc Minh  | BBUS-K1-DB              | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
| 6   | Các nhân tố ảnh hưởng đến việc thực hiện kế toán chi phí môi trường của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực sản xuất tại miền Bắc Việt Nam | Trịnh Minh Ngọc   | Kế toán TT 61           | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Thị Mai Anh |
|     |  | Nguyễn Thị Hải Yến  | Kế toán TT 61           | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 7   | Nghiên cứu những yếu tố ảnh hưởng đến định giá cổ phiếu các công ty xây dựng niêm yết tại Việt Nam                                     | Ngô Sơn Hà  | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Đặng Anh Tuấn      |
|     |  | Lê Minh Phương  | Đầu tư tài chính BFI 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |  | Đỗ Vũ Hạnh Châu   | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 8   | Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến năng suất nhân tố tổng hợp tỉnh Bắc Ninh  | Nguyễn Thị Lan  | Kinh tế QT 60A          | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Nguyễn Xuân Hưng   |
| 9   | Ảnh hưởng của số hóa đến việc tạo ra giá trị cho khách hàng tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam                                 | Phạm Sông Thương  | Quản trị KD 61C         | Khoa Quản trị Kinh doanh     | PGS.TS.            | Đỗ Thị Đông        |
|     |  | Nguyễn Thị Phương Anh   | Quản trị KD 61E         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |  | Lưu Huyền Phương  | Quản trị KD 61C         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |  | Bùi Khánh Vân   | Quản trị KD 62D         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |  | Vũ Thị Huyền  | Quản trị KD 62D         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
| 10  | Những nhân tố tác động lên mức độ tham gia quản lý chuỗi cung ứng xanh của các doanh nghiệp sản xuất điện tử Việt Nam                  | Trần Đức Thành  | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Đỗ Hoài Linh       |
|     |  | Đỗ Thanh Trà  | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Vũ Danh Tài   | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thu Hà   | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Đào Thu Hương   | Tài chính TT 61A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|---|---|--------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |   |   |                    |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 11  | Ảnh hưởng của trình độ kỹ thuật số lên ý định sử dụng công nghệ trong học tập của sinh viên khối ngành kinh tế tại Hà Nội | Hoàng Mai Đức Minh  | Tài chính TT 62A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Lê Thị Lan Hương   |
|     |   | Nguyễn Hồng Phúc  | Tài chính TT 62B   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Bùi Xuân Bách   | Ngân hàng CLC 62   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 12  | Năng lực số của sinh viên các trường đại học khối ngành kinh tế tại Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số                    | Nguyễn Thị Ngoan  | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Đỗ Anh Đức         |
|     |   | Trần Hiếu Băng  | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Phương Linh  | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Xuân Thu   | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Khánh Vy   | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
| 13  | Vận dụng mô hình tam giác gian lận để nghiên cứu hành vi gian lận trong học tập của sinh viên                             | Nguyễn Thị Thùy Linh  | Quản trị KD 61A    | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Phan Thị Thanh Hoa |
| 14  | Ảnh hưởng của cạnh tranh không chính thức đến hoạt động đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp tại Việt Nam                    | Lê Trí Nhân   | EPMP6              | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Trần Lan Hương     |
|     |   | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | EPMP6              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Linh Trang   | EPMP6              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |   | Lê Việt Hoàng   | EPMP7              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
| 15  | Ảnh hưởng của Dân trí tài chính đến Quản lý chi tiêu của sinh viên Việt Nam   | Hoàng Diệu Linh   | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Khúc Thế Anh       |
|     |   | Nghiêm Thị Quỳnh Anh  | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Thương   | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |   | Đào Minh Đức  | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Hương Ly   | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|---|---|--------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |   |   |                    |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 16  | Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng áp dụng kế toán quản trị chiến lược tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam         | Đới Thị Thu Trang   | Kiểm toán 61B      | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn La Soa         |
|     |   | Bùi Thanh Hương   | Kiểm toán 61B      | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                       |
|     |   | Dương Thị Thúy Hậu  | Kiểm toán 61B      | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                       |
|     |   | Nguyễn Minh Tuân  | Kiểm toán 61B      | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                       |
| 17  | Ảnh hưởng của áp lực đồng trang lứa (Peer Pressure) đến quyết định lựa chọn trường đại học của học sinh, sinh viên          | Trần Phương An  | Marketing 62D      | Khoa Marketing               | ThS.               | Trần Việt An          |
|     |   | Trần Thị Linh Chi   | KD Thương mại 61A  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Hà   | Thống kê KT 61B    | Khoa Thống kê                |                    |                       |
|     |   | Nguyễn Thị Vân Anh  | Thống kê KT 61B    | Khoa Thống kê                |                    |                       |
|     |   | Đỗ Hoàng Đức Mạnh   | ESOM 61            | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
| 18  | Quản lý Nhà nước đối với đầu tư từ Ngân sách Nhà nước trong kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ khu vực Đồng bằng Sông Hồng | Mai Đức Dương   | Ngân hàng 61B      | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Bùi Kiên Trung        |
|     |   | Tạ Mạnh Hùng  | Ngân hàng 61B      | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                       |
|     |   | Hoàng Khánh Huyền   | Ngân hàng 61B      | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                       |
|     |   | Mai Hà Vy   | Ngân hàng 61B      | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                       |
| 19  | Ảnh hưởng của hành vi kết nối mạng lưới tới thành công sự nghiệp chủ quan tại Việt Nam                                      | Nguyễn Hương Giang  | QTCL và Đổi mới 62 | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thị Liên Hương |
|     |   | Phan Lê Chi   | Quản trị KD 61A    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
|     |   | Hoàng Mai Thảo Anh  | Quản trị KD 61E    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
|     |   | Đặng Danh   | QTKDQT CLC 61B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |   | Nguyễn Hà Trang   | QTKDQT CLC 61B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                 |
|-----|---|---|-------------------|------------------------------|--------------------|-----------------|
|     |   |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên       |
| II  | <b>GIẢI NHÌ: 50 đề tài</b>  |   |                   |                              |                    |                 |
| 20  | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phù hợp của hệ thống thông tin kế toán trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam  | Lê Hoài Thương  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Đinh Thế Hùng   |
|     |   | Trịnh Hải Triều   | Kế toán 61B       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |   | Đàm Tuấn Anh  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |   | Đới Thị Thu Trang   | Kiểm toán 61B     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Phương Thảo  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
| 21  | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Machine Learning trong các tổ chức tài chính tại Việt Nam  | Nguyễn Hương Giang  | TCDN CLC 61A      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Lê Đức Hoàng    |
|     |   | Bùi Thúy An   | TCDN CLC 61A      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Lê Quỳnh Trang  | TCDN CLC 61A      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Thị Hà Trang   | TCDN CLC 61A      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
| 22  | Ảnh hưởng của vốn trí tuệ đến tăng trưởng bền vững trong các doanh nghiệp niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam: Vai trò của lợi thế cạnh tranh và cấu trúc sở hữu | Đặng Thùy Chinh   | QT Nhân lực 61B   | Khoa Kinh tế và QLNNL        | TS.                | Hoàng Thị Huệ   |
|     |   | Nguyễn Hoàng Hường  | QT Nhân lực 61B   | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                 |
|     |   | Phạm Hiếu Ngân  | QT Nhân lực 61B   | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                 |
|     |   | Cấn Thị Hồng Ngọc   | QT Nhân lực 61B   | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                 |
| 23  | Ảnh hưởng của dịch chuyển xã hội đến tăng trưởng kinh tế Việt Nam: vai trò của vốn con người  | Nguyễn Thị Bình   | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL        | TS.                | Hoàng Thị Huệ   |
|     |   | Đinh Viết Giang   | Kiểm toán CLC 61A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Đặng Yến Nhi  | Kiểm toán CLC 61A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Thu Hằng   | QT Nhân lực 60B   | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                 |
| 24  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tài trợ vốn cho các dự án năng lượng gió  | Cao Trường Giang  | Tài chính TT 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Đỗ Thị Thu Thủy |
|     |   | Bạch Quốc Trung   | Tài chính TT 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Lê Thu Trà  | Tài chính TT 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Phạm Lâm Anh  | Tài chính TT 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Phạm Quỳnh Giang  | BBAE i2B          | Viện Đào tạo quốc tế         |                    |                 |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm)            | Lớp   | Khoa/ Viện   | Người hướng dẫn    |                                     |
|-----|---|--|---|--|--------------------|-------------------------------------|
|     |   |  |   |  | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên                           |
| 25  | Tác động của Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKVFTA) đến xuất khẩu thủy sản Việt Nam sang UK  | Nguyễn Thu Trang<br>Lê Thùy Tiên   | KDQT TT 61B<br>KDQT TT 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE   | PGS.TS.<br>ThS.    | Ngô Thị Tuyết Mai<br>Trần Trọng Đức |
| 26  | Ảnh hưởng của việc thực hiện trách nhiệm xã hội đối với giá trị thương hiệu và hiệu quả tài chính trong các doanh nghiệp có hoạt động cung ứng dịch vụ Bancassurance tại Việt Nam | Đặng Thúy Quỳnh<br>Đinh Thị Thảo Quyên<br>Đỗ Phương Thanh<br>Phạm Thu Uyên<br>Mai Đức Dương      | Kinh doanh QT 61A<br>Kinh doanh QT 61B<br>Kinh doanh QT 61B<br>Kinh doanh QT 61B<br>Ngân hàng 61B | Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                                     |
| 27  | Ảnh hưởng của các nhân tố đến các mặt lợi ích khi áp dụng hệ thống quản lý môi trường (ISO:14001) tại các doanh nghiệp Việt Nam   | Hà Nguyễn Ngọc Linh<br>Nghiêm Thị Thanh Hoa<br>Phạm Ngọc Anh<br>Phạm Thu Hương                   | Bất động sản 61A<br>Quản trị KD 62D<br>Tài chính DN 62B<br>QTKDQT CLC 62C                         | Khoa Bất động sản và KTTN<br>Khoa Quản trị kinh doanh<br>Viện Ngân hàng – Tài chính<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE                      | TS.                | Nguyễn Thị Liên<br>Hương            |
| 28  | Ảnh hưởng của Sensory Marketing đến ý định mua lặp lại trên các sàn thương mại điện tử của giới trẻ thành phố Hà Nội  | Đỗ Văn Dũng<br>Bùi Thành Nam<br>Phạm Hoàng Khánh<br>Nguyễn Huyền Trang                           | QT Marketing CLC 61A<br>QTKD Quốc tế TT 61A<br>QT Marketing CLC 61B<br>EBBA 11.3                  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Khoa Quản trị Kinh doanh                 |                    |                                     |
| 29  | Các nhân tố ảnh hưởng tới đổi mới xanh của doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam   | Nguyễn Khánh Linh<br>Nguyễn Thị Vân Hà<br>Nguyễn Thị Thanh Huyền                                 | Kinh tế QT 62A<br>Kinh tế QT 62A<br>Kinh tế QT 62A  | Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Thương mại và KTQT  | PGS.TS.            | Nguyễn Xuân Hưng                    |
| 30  | Ý định và hành vi tiết kiệm điện của hộ gia đình tại Hà Nội   | Nguyễn Thị Linh Trang<br>Nguyễn Phương An<br>Đặng Thị Kim Ánh<br>Phan Văn Huy<br>Vuong Quốc Hiếu | QTĐHTM ESOM 61<br>QTĐHTM ESOM 61<br>QTĐHTM ESOM 61<br>QTCL và Đổi mới E-MQI 61<br>QTĐHTM ESOM 61  | Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                                     |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 31  | Ảnh hưởng của những nhân tố môi trường tới hành vi làm việc đổi mới của nhân viên trong các tổ chức ở Việt Nam  | Hoàng Thanh Quang   | Quản trị KD 61D      | Khoa Quản trị Kinh doanh     | PGS.TS.            | Đỗ Thị Đông      |
|     |   | Trần Thị Thùy   | Quản trị KD 61D      | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
|     |   | Đinh Thị Ngọc Huyền   | Quản trị KD 61D      | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
|     |   | Hoàng Thị Phương Thảo   | Quản trị KD 61D      | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
|     |   | Ngô Hà My   | Quản trị KD 61D      | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
| 32  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư chứng khoán của nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID - 19                                 | Nguyễn Hương Giang  | QT Marketing CLC 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Đình Toàn |
|     |   | Nguyễn Kim Anh  | QT Marketing CLC 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Đỗ Diệu Linh  | QT Marketing CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Trịnh Thành Đạt   | QT Marketing CLC 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Mai Trung Hiếu  | Tài chính TT 61B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
| 33  | Nghiên cứu về xu hướng Kinh tế không chạm trong phạm vi người tiêu dùng trên địa bàn thành phố Hà Nội thời kỳ đại dịch COVID-19                                       | Lưu Thị Thu Cúc   | Tài chính công 61B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   | ThS.               | Đặng Ngọc Biên   |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Hương  | Tài chính công 61B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Minh Ngọc  | Tài chính công 61B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
|     |   | Hoàng Thị Thanh Thảo  | Tài chính công 61B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
| 34  | Tác động của trách nhiệm xã hội doanh nghiệp đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam: Vai trò trung gian của quản trị chuỗi cung ứng xanh | Dương Tuấn Anh  | TM Điện tử 61        | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Trần Mạnh Dũng   |
|     |   | Mai Đức Hiếu  | TM Điện tử 61        | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Việt Anh   | KT Đầu tư CLC 61     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Đinh Nguyên Thương  | QT Marketing CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Khánh Linh   | QT Marketing CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |

P

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                 | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                      |
|-----|--|---|---------------------|------------------------------|--------------------|----------------------|
|     |  |   |                     |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên            |
| 35  | Các nhân tố ảnh hưởng đến nhận thức việc làm thỏa đáng và khám phá nghề nghiệp của sinh viên: Vai trò điều tiết của tính cách chủ động   | Lê Hoàng Nhung  | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        | TS.                | Hoàng Thị Huệ        |
|     |  | Đinh Thị Hồng Thắm  | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                      |
|     |  | Nguyễn Hà Trang   | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                      |
|     |  | Phan Thùy Dung  | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                      |
|     |  | Lê Ngọc Khách Vân   | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                      |
| 36  | Đánh giá khả năng dự báo kiệt quệ tài chính của các yếu tố tài chính, thị trường, vĩ mô và xây dựng mô hình dự báo kiệt quệ tài chính cho các doanh nghiệp ngành thép tại Việt Nam | Bùi Nguyễn Tú Uyên  | Kinh tế QT 61A      | Viện Thương mại và KTQT      | ThS.               | Ngô Thanh Xuân       |
|     |  | Nguyễn Thị Vân Anh  | Kế toán 61A         | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
|     |  | Đặng Giang Anh  | Tài chính DN 61B    | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                      |
|     |  | Nguyễn Thị Minh Hạnh  | Tài chính DN 61A    | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                      |
| 37  | Impact of capital structure on financial performance of listed steel firms in VietNam  | Phạm Mai Hương  | Kiểm toán CLC 61A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Trần Mạnh Dũng       |
|     |  | Nguyễn Ngọc Mai   | Kiểm toán CLC 61A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
|     |  | Vũ Thu Ngân   | Kiểm toán CLC 61A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
|     |  | Lê Thị Minh Phương  | Kiểm toán CLC 61A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
|     |  | Nguyễn Thị Thu Hiền   | Hệ thống TTQL 61B   | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                      |
| 38  | Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định tham gia bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ xe cơ giới đối với người thứ ba tại Việt Nam   | Hoàng Văn Anh   | Kế toán TT 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Thị Hải Đường |
|     |  | Mai Tổ Linh   | Tài chính TT 60B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
|     |  | Ngô Minh Phương   | QL Dự án 60         | Khoa Đầu tư                  |                    |                      |
|     |  | Nguyễn Nhật Minh  | Tài chính TT 62A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
| 39  | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp trong lĩnh vực Nông nghiệp sạch của sinh viên trên địa bàn Thành phố Hà Nội  | Đặng Thị Ngọc   | KT Tài nguyên 61B   | Khoa Bất động sản và KTTN    | PGS.TS.            | Vũ Thị Minh          |
|     |  | Đỗ Thùy Linh  | KT Tài nguyên 61B   | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                      |
|     |  | Nguyễn Thị Ngọc   | KT Tài nguyên 61B   | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                      |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 40  | Tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến phát triển kinh tế -xã hội tỉnh Bắc Giang   | Vương Thảo Huyền  | KT Đầu tư 61A        | Khoa Đầu Tư                  | PGS.TS.            | Nguyễn Xuân Hưng |
|     |  | Lê Văn Đạo  | KT Đầu tư 61A        | Khoa Đầu Tư                  |                    |                  |
|     |  | Hoàng Thị Khánh Ly  | KT Đầu tư 61A        | Khoa Đầu Tư                  |                    |                  |
|     |  | Lê Hoàng Nam  | KT Đầu tư 61A        | Khoa Đầu Tư                  |                    |                  |
| 41  | Nghiên cứu nghèo đói chiều tại huyện Bá Thước, tỉnh Thanh Hóa  | Lê Thị Mai Anh  | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | GS.TS.             | Ngô Thắng Lợi    |
|     |  | Tạ Mạnh Hoàng   | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                  |
|     |  | Nguyễn Thị Thảo Vân   | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                  |
| 42  | Ảnh hưởng của công nghệ thực tế tăng cường (AR) tới ý định mua sản phẩm thời trang trực tuyến của giới trẻ Việt Nam                                  | Bùi Thị Hương Chi   | QT Marketing CLC 61A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Vũ Hoàng Linh    |
|     |  | Phùng Mai Thanh Hằng  | QT Marketing CLC 61A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |  | Nguyễn Phúc Khang   | QT Marketing CLC 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |  | Lê Thu Trang  | QT Marketing 61B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |  | Nguyễn Diệu Thuý  | TCDN CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
| 43  | Các nhân tố tác động đến ý định sử dụng thanh toán bằng điện thoại trong bối cảnh COVID - 19   | Đào Thu Trang   | Tài chính DN 62C     | Viện Ngân hàng – Tài chính   | PGS.TS.            | Đỗ Hồng Nhung    |
|     |  | Nguyễn Thị Hồng Minh  | Tài chính DN 62C     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
|     |  | Nguyễn Thị Bích Thùy  | Tài chính DN 62C     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
|     |  | Hà Kiều Anh   | Tài chính công 62B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
|     |  | Phan Hồng Ngọc  | Tài chính công 62B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                  |
| 44  | Tác động của Cảm nhận sự khan hiếm hàng hóa thiết yếu đến hành vi mua hoảng loạn của người tiêu dùng đặt trong bối cảnh COVID-19 trên địa bàn Hà Nội | Nguyễn Thị Như Anh  | Marketing 61E        | Khoa Marketing               | ThS.               | Hoàng Tuấn Dũng  |
|     |  | Nguyễn Linh Phương  | Marketing 61D        | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |  | Nguyễn Diệu Linh  | Marketing 61E        | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |  | Phan Thị Diễm   | Marketing 61E        | Khoa Marketing               |                    |                  |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                 | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|---|---|---------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |   |   |                     |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 45  | Mối quan hệ giữa gắn kết nơi chốn, sự hài lòng và ý định hành vi về nhà ở của người dân sống trong các khu chung cư tại đô thị Việt Nam | Nguyễn Thanh Hà   | Bất động sản 61B    | Khoa Bất động sản và KTTN    | TS.                | Nguyễn Thanh Lân |
|     |   | Nguyễn Công Hảo   | Bất động sản 61B    | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                  |
|     |   | Lê Quỳnh Mai  | Bất động sản 61B    | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                  |
|     |   | Phạm Quỳnh Chi  | Bất động sản 61B    | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                  |
|     |   | Đỗ Thị Lê   | Bất động sản 61B    | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                  |
| 46  | Nghiên cứu các yếu tố tác động đến niềm tin thương hiệu và ý định mua sản phẩm thời trang nội địa tại Hà Nội                            | Phạm Thị Như Quỳnh  | Marketing 61D       | Khoa Marketing               | TS.                | Lê Thùy Hương    |
|     |   | Nguyễn Thị Hà Ngân  | Marketing 61D       | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | Marketing 61D       | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |   | Đỗ Thị Ngọc Anh   | Marketing 61D       | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |   | Phạm Phương Nhung   | Marketing 61D       | Khoa Marketing               |                    |                  |
| 47  | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng dịch vụ y tế từ xa (Telehealth) của người dân các tỉnh miền Bắc Việt Nam                       | Nguyễn Thu Thủy   | KD Thương mại 61D   | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Trần Mạnh Dũng   |
|     |   | Vũ Việt Anh   | KD Thương mại 61D   | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thanh Thảo   | KD Thương mại 61D   | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Trương Thu Hạnh   | Kinh tế QT 61B      | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
| 48  | Ý định quay trở lại thành thị làm việc của lao động trong bối cảnh đại dịch Covid-19  | Nguyễn Thu Hà   | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        | TS.                | Hoàng Thị Huệ    |
|     |   | Lê Minh Anh   | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                  |
|     |   | Lê Linh Chi   | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                  |
|     |   | Bùi Thị Thùy Dung   | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                  |
|     |   | Đương Thảo Vân  | Kinh tế và QLNNL 61 | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                  |
| 49  | Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định bán lẻ nông sản qua sàn thương mại điện tử của người nông dân Việt Nam                    | Nguyễn Ngọc Minh Châu   | QTKD Quốc Tế TT 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Vũ Hoàng Linh    |
|     |   | Nguyễn Trần Quang Khải  | QTKD Quốc Tế TT 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Đức Thắng  | QTKD Quốc Tế TT 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Trịnh Thị Quỳnh Anh   | Marketing CLC 61A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Phan Đức Hiếu   | QTKD Quốc Tế TT 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện                  | Người hướng dẫn    |                        |
|-----|---|---|--------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
|     |   |   |                    |                             | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên              |
| 50  | Tác động của đa dạng hóa thu nhập đến rủi ro vỡ nợ (default risk) của ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh Covid-19                     | Nguyễn Quỳnh Anh  | Ngân hàng 61A      | Viện Ngân hàng – Tài chính  | PGS.TS.            | Lê Thanh Tâm           |
|     |   | Vũ Thị Minh Ngọc  | Ngân hàng 61A      | Viện Ngân hàng – Tài chính  |                    |                        |
|     |   | Đỗ Minh Phương  | Ngân hàng 61A      | Viện Ngân hàng – Tài chính  |                    |                        |
| 51  | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thực hiện hành vi phản nản công khai của sinh viên đối với sai lỗi dịch vụ trong giáo dục đại học tại Việt Nam | Đặng Linh Trang   | Quản trị KD 61B    | Khoa Quản trị Kinh doanh    | ThS.               | Nguyễn Minh Hòa        |
|     |   | Nguyễn Thị Cúc  | Quản trị KD 61B    | Khoa Quản trị Kinh doanh    |                    |                        |
|     |   | Trần Linh Chi   | Quản trị KD 61B    | Khoa Quản trị Kinh doanh    |                    |                        |
|     |   | Phạm Thanh Hà   | Quản trị KD 61B    | Khoa Quản trị Kinh doanh    |                    |                        |
|     |   | Vũ Hà Phương  | Quản trị KD 61B    | Khoa Quản trị Kinh doanh    |                    |                        |
| 52  | Ảnh hưởng của dịch covid-19 đến thu nhập của người lao động phi chính thức trên địa bàn Hà Nội  | Đào Hải Yến   | KT Phát triển 62B  | Khoa Kế hoạch và Phát triển | PGS.TS.            | Nguyễn Ngọc Sơn        |
|     |   | Đậu Thúy Nhung  | KT Phát triển 62B  | Khoa Kế hoạch và Phát triển |                    |                        |
|     |   | Phan Thị Anh Đào  | KT Phát triển 62B  | Khoa Kế hoạch và Phát triển |                    |                        |
|     |   | Trần Duy Long   | KD Thương mại 62C  | Viện Thương mại và KTQT     |                    |                        |
|     |   | Phạm Thị Thùy Trang   | Tài chính công 62A | Viện Ngân hàng – Tài chính  |                    |                        |
| 53  | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tiếp nhận thông tin liên quan đến COVID-19 trên mạng xã hội  | Hoàng Hạnh Tâm  | Marketing 61B      | Khoa Marketing              | PGS.TS.            | Phạm Văn Tuấn          |
|     |   | Ngô Xuân Quỳnh  | Marketing 61B      | Khoa Marketing              |                    |                        |
|     |   | Phạm Ngọc Thanh Vân   | Marketing 61B      | Khoa Marketing              |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Tú Anh   | Marketing 61B      | Khoa Marketing              |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Thị Hoa  | Marketing 61B      | Khoa Marketing              |                    |                        |
| 54  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng kế toán xanh trong phát triển bền vững của các doanh nghiệp xây dựng tại Việt Nam            | Thái Thị Kim Anh  | Kế toán 61D        | Viện Kế toán – Kiểm toán    | TS.                | Nguyễn Thị Minh Phương |
|     |   | Trần Thị Vân Oanh   | Kế toán 61D        | Viện Kế toán – Kiểm toán    |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Hương  | Kế toán 61D        | Viện Kế toán – Kiểm toán    |                    |                        |
|     |   | Phạm Thị Thùy Linh  | Kế toán 61D        | Viện Kế toán – Kiểm toán    |                    |                        |
|     |   | Lê Thị Lan Uyên   | Kế toán 61D        | Viện Kế toán – Kiểm toán    |                    |                        |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 55  | Lựa chọn biện pháp phòng chống lũ lụt tại miền núi phía Bắc và miền Trung Việt Nam: Vai trò của năng lực tổ chức chuyên trách và các yếu tố kinh tế xã hội địa lý | Phạm Tiến Duy   | KTTN Thiên nhiên 61B | Khoa Bất động sản và KTTN    | TS.                | Nguyễn Hữu Dũng     |
|     |   | Võ Thị Hué  | KTTN Thiên nhiên 61B | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Thanh  | KTTN Thiên nhiên 61B | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                     |
|     |   | Lường Thị Dương   | KTTN Thiên nhiên 61B | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                     |
| 56  | Mức sẵn lòng chi trả để giảm thiểu khí thải carbon khi di chuyển bằng máy bay dân dụng của người dân Việt Nam   | Nguyễn Huy Thành Nam  | KTTN Thiên nhiên 60A | Khoa Bất động sản và KTTN    | PGS.TS.            | Ngô Thị Phương Thảo |
|     |   | Chu Thùy Linh   | KTTN Thiên nhiên 60A | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                     |
|     |   | Hoàng Đức Nghĩa   | KTTN Thiên nhiên 60A | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                     |
| 57  | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua sản phẩm du lịch thông qua website của đại lý du lịch trực tuyến (OTA) tại thị trường Việt Nam                               | Mai Thị Kim Ngân  | QTDV DL và LH 61A    | Khoa Du lịch và Khách sạn    | TS.                | Phùng Thị Hằng      |
|     |   | Lê Thị Hạnh Quỳnh   | QTDV DL và LH 61A    | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
|     |   | Trần Quốc Huy   | QTDV DL và LH 61A    | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
|     |   | Bùi Thị Xuân Hạnh   | QTDV DL và LH 61A    | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
| 58  | Các nhân tố ảnh hưởng tới việc áp dụng kế toán trách nhiệm xã hội tại các doanh nghiệp Việt Nam   | Nguyễn Thị Thùy Dung  | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     | ThS.               | Trương Văn Tú       |
|     |   | Phan Văn Tiến   | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Phạm Thị Trang  | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Phùng Thị Phương Anh  | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Phạm Nguyệt Hằng  | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
| 59  | Tác động của công nghệ thực tế tăng cường AR tới mức độ bảo mật và tiện ích trên các nền tảng bán hàng trực tuyến tại Việt Nam                                    | Ngô Hồng Hạnh   | QT Marketing CLC 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Đình Toàn    |
|     |   | Nguyễn Minh Quang   | QT Marketing CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Ninh Công Thịnh   | QT Marketing CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Trịnh Ngọc Hùng   | QT Marketing CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 60  | Bribery, Collateral Requirements, Credit Information Sharing, And Institutional Constraints: Evidence From Cross-Country Firm-Level Data                                     | Nguyễn Hà My  | IBD – BTEC        | Viện Đào tạo quốc tế         | TS.                | Lê Thanh Hà         |
| 61  | Ảnh hưởng của môi trường không chắc chắn đến rủi ro chuỗi cung ứng tại các doanh nghiệp dệt may Việt Nam: Vai trò điều tiết của tính linh hoạt trong việc giảm thiểu rủi ro. | Đỗ Thị Ngọc Minh  | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Dương Văn Bảy       |
|     |  | Nguyễn Thị Thủy Ngân  | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Diệu Linh  | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Trần Thị Thu Mai  | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Nhinh  | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
| 62  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng các ứng dụng chăm sóc sức khỏe trên điện thoại di động tại Việt Nam   | Nguyễn Quang Anh  | KDQT TT 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Lương Thu Hà        |
|     |  | Phùng Thế Đạt   | KDQT TT 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Phương Hoa   | KDQT TT 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Đặng Thu Hương  | Phân tích KD 61   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Lê Vân   | KDQT TT 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 63  | Các yếu tố tác động tới hợp tác trong chuỗi cung ứng quốc tế của các doanh nghiệp thủy sản Việt Nam  | Nguyễn Hoàng Dương  | Kinh doanh QT 62B | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Nguyễn Xuân Hưng    |
|     |  | Trần Ngọc Dương   | Kinh doanh QT 62B | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Đức Mạnh   | Kinh doanh QT 62B | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Mai Thị Xuân Lan  | Kinh doanh QT 62B | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Bùi Thị Tươi  | Kinh doanh QT 62B | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
| 64  | Những nhân tố ảnh hưởng đến việc làm của người khuyết tật tại Việt Nam   | Hoàng Như Quỳnh   | EPMP5             | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Phùng Minh Thu Thủy |
|     |  | Trần Lưu Phương Hảo   | EPMP5             | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Trần Lê Hằng  | EPMP5             | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |

8

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 65  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ủng hộ tiền trên nền tảng mạng xã hội của giới trẻ sinh sống và làm việc tại Hà Nội | Nguyễn Trung Kiên   | Marketing 62B        | Khoa Marketing               | PGS.TS.            | Phạm Văn Tuấn      |
|     |   | Nguyễn Nhu Huệ  | QTKDQT CLC 61B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Trần Công Tâm   | Đầu Tư CLC 62        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Hà My  | QT Marketing CLC 62B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Hà Hương Xuân  | Tài chính TT 60B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 66  | Các yếu tố tác động đến nhận thức rủi ro và ý định du lịch trong bối cảnh đại dịch Covid - 19 tại Việt Nam                      | Hà Thị Quế Anh  | QTKSQT IHME 62       | Khoa Du lịch và Khách sạn    | TS.                | Phùng Thị Hằng     |
|     |   | Chu Hà Giang  | QTKS Quốc tế IHME 62 | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Hoàng Công   | QTKS Quốc tế IHME 62 | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                    |
|     |   | Lê Minh Châu  | QTKS Quốc tế IHME 62 | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                    |
| 67  | A study on factors affecting the quality of public hospitals in the area of Hanoi city  | Vũ Tuấn Thành   | Tài chính TT 62A     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Phan Hữu Nghị      |
|     |   | Phạm Linh Chi   | Kiểm Toán CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Trần Thanh Mai  | Kiểm Toán CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Bùi Bích Ngân   | Kiểm Toán CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Phan Thị Khánh Phương   | Kiểm Toán CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 68  | Đánh giá tác động của tín dụng đến thu nhập và chi tiêu hộ gia đình tại Việt Nam  | Ngô Thị Ngọc Ánh  | Toán KT 61           | Khoa Toán kinh tế            | PGS.TS.            | Lê Thanh Tâm       |
|     |   | Lê Thuý Hiền  | Ngân hàng 61B        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |   | Trần Phương Thảo  | Ngân hàng 61A        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |   | Trần Thị Huyền Trang  | Ngân hàng 61A        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
| 69  | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn việc làm trong cơ quan nhà nước của sinh viên kinh tế trên địa bàn Hà Nội   | Trần Thị Lan Anh  | Kế toán 62A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Đặng Thị Thúy Hằng |
|     |   | Nguyễn Thị Thúy Nga   | Kế toán 62A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Trương Phương Nhung   | Kế toán 62A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Hà Thị Thu  | Kiểm toán 62B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Vũ Thị Hà Ly  | Kiểm toán 62B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn         |           |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|-------------------------|-----------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị      | Họ và tên |
| III | GIẢI BA: 101 đề tài  |   |                      |                              |                         |           |
| 70  | Ảnh hưởng của phát triển làng nghề truyền thống tới đời sống dân cư trong bối cảnh đô thị hóa: Nghiên cứu trên địa bàn huyện Thạch Thất    | Nguyễn Thị Diệu Hương   | QH Công chúng 62     | Khoa Marketing               | TS.<br>Nguyễn Thu Lan   |           |
|     |  | Trần Thu Hương  | QH Công chúng 62     | Khoa Marketing               |                         |           |
|     |  | Đặng Thế Anh  | QT Marketing 62C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                         |           |
|     |  | Nguyễn Nhân Đức   | Marketing 62C        | Khoa Marketing               |                         |           |
|     |  | Nguyễn Thị Hà   | QT Marketing 62C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                         |           |
| 71  | Nghiên cứu ý định tham gia bảo hiểm rủi ro thiên tai của các hộ gia đình khu vực Bắc và Bắc Trung Bộ                                       | Đặng Quang Thắng  | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.<br>Nguyễn Hải Đường |           |
|     |  | Trịnh Thị Hương Giang   | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                         |           |
|     |  | Trần Cao Long   | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                         |           |
|     |  | Nguyễn Minh Châu  | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                         |           |
|     |  | Trương Ngọc Huyền Linh  | Tài chính TT 61B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                         |           |
| 72  | Ảnh hưởng của chính sách thu hồi đất đến sự hài lòng và cuộc sống của người dân ở vùng ven đô thị: Nghiên cứu thực tế tại thành phố Hà Nội | Hoàng Thu Linh  | Quản lý đất đai 61   | Khoa Bất động sản và KTTN    | TS.<br>Nguyễn Thanh Lân |           |
|     |  | Hoàng Yên Nhi   | Quản lý đất đai 61   | Khoa Bất động sản và KTTN    |                         |           |
|     |  | Phan Hà My  | Quản lý đất đai 61   | Khoa Bất động sản và KTTN    |                         |           |
|     |  | Vũ Thị Bích Phương  | Quản lý đất đai 61   | Khoa Bất động sản và KTTN    |                         |           |
|     |  | Lê Thị Hải Anh  | KT Tài nguyên 61A    | Khoa Bất động sản và KTTN    |                         |           |
| 73  | Các yếu tố ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên ngành du lịch khách sạn ở Việt Nam về tính trách nhiệm xã hội trong kinh doanh du lịch    | Tống Phương Anh   | QTKSQT IHME62        | Khoa Du lịch và Khách sạn    | TS.<br>Đào Minh Ngọc    |           |
|     |  | Trần Đức Nhật Anh   | QTKS Quốc tế IHME 62 | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                         |           |
|     |  | Vũ Thị Thảo   | QTKS Quốc tế IHME 62 | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                         |           |
|     |  | Đàm Thị Hương Giang   | QTDV DL và LH 61B    | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                         |           |
|     |  | Đặng Khánh Huyền  | QTDV DL và LH 61B    | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                         |           |

8

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 74  | Giải pháp lựa chọn phần mềm kế toán đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội   | Nguyễn Thị Lan Anh  | Kiểm toán 61B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Trần Văn Thuận      |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Hải  | Kiểm toán 61B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Võ Hoàng Tùng   | Kiểm toán 61B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
| 75  | Tác động của Marketing giác quan tới ý định sử dụng lại dịch vụ hàng không của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội: Trường hợp của Hàng hàng không Quốc gia Việt Nam - Vietnam Airlines | Vũ Nhật Hà  | KDQT TT 61B          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Phạm Văn Tuấn       |
|     |   | Thạch Nguyệt Anh  | KDQT TT 61B          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Phạm Thuỳ Dương   | QT Marketing CLC 61C | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Trần Thu Phương   | KDQT TT 61B          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Dương Hà Vy   | KDQT TT 61B          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 76  | Sinh kế của người dân sau khi bị thu hồi đất nông nghiệp để xây dựng dự án – nghiên cứu thực tế tại huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc   | Nguyễn Thùy Linh  | KD Bất động sản 60A  | Khoa Bất động sản và KTTN    | TS.                | Nguyễn Thị Hải Yến  |
| 77  | Tác động của vốn xã hội đến việc bị nhiễm covid-19 tại Việt Nam - Nghiên cứu điển hình tại Thành phố Hà Nội   | Phạm Ngọc Ánh   | KT Phát triển 61D    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | TS.                | Bùi Thị Thanh Huyền |
|     |   | Nguyễn Thị Yến  | KT Phát triển 61D    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Hà Giang   | KHQL 61A             | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |   | Lê Tân Anh  | Pohe lữ hành 61      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 78  | Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định sử dụng các kỹ thuật hỗ trợ kiểm toán bằng máy tính của Kiểm toán viên trên địa bàn thành phố Hà Nội   | Lê Đức Anh  | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Lan Anh  |
|     |   | Đỗ Đức Bình   | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Minh Duyên   | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Trần Minh Hiếu  | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Đức Huy  | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn             |                      |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|-----------------------------|----------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị          | Họ và tên            |
| 79  | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chấp nhận Chuyển đổi số trong quản lý Bảo hiểm Y tế của nhóm đối tượng sinh viên (18-23 tuổi) tại Việt Nam. | Nguyễn Thị Phương Thảo  | Kiểm toán CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.<br>Nguyễn Thị Hải Đường | Nguyễn Thị Hải Đường |
|     |  | Tào Quang Huy   | Kiểm toán CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                             |                      |
|     |  | Đặng Phương Nga   | Kiểm toán CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                             |                      |
|     |  | Tống Ngọc Trung   | Ngân hàng CLC 61  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                             |                      |
|     |  | Nguyễn Hoàng Vân Khánh  | Kiểm toán CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                             |                      |
| 80  | Các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lời của các ngân hàng thương mại được niêm yết tại Việt Nam  | Lê Nguyễn Linh Đan  | Ngân hàng CLC 60  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.<br>Đỗ Hoài Linh     | Đỗ Hoài Linh         |
|     |  | Lê Hồng Liễu  | Ngân hàng CLC 60  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                             |                      |
|     |  | Mai Hà Vy   | Ngân hàng 61B     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                             |                      |
|     |  | Trần Bình Nguyên  | I16BTEC           | Viện Đào tạo Quốc tế         |                             |                      |
| 81  | Những yếu tố ảnh hưởng tới sự trì hoãn cá nhân trong quá trình làm việc nhóm của sinh viên   | Nguyễn Hoàng Quân   | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh     | PGS.TS.<br>Bùi Đức Tuân     | Bùi Đức Tuân         |
|     |  | Đào Thu Phương  | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh     |                             |                      |
| 82  | Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tuyển dụng sinh viên ngành Kinh tế đầu tư của các nhà tuyển dụng  | Nguyễn Thị Thu Uyên   | KT Đầu tư 61B     | Khoa Đầu tư                  | TS.<br>Nguyễn Thị Thu Hà    | Nguyễn Thị Thu Hà    |
|     |  | Nguyễn Quỳnh Ngân   | KT Đầu tư 61B     | Khoa Đầu tư                  |                             |                      |
|     |  | Cao Phương Thảo   | KT Đầu tư 61B     | Khoa Đầu tư                  |                             |                      |
|     |  | Nguyễn Thị Thanh Thảo   | KT Đầu tư 61B     | Khoa Đầu tư                  |                             |                      |
|     |  | Đỗ Huyền Trang  | KT Đầu tư 61B     | Khoa Đầu tư                  |                             |                      |
| 83  | Nghiên cứu hành vi sử dụng mạng xã hội TikTok của giới trẻ trên địa bàn thành phố Hà Nội   | Hoàng Thảo Chi  | Kiểm toán 61B     | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.<br>Lê Kim Ngọc      | Lê Kim Ngọc          |
|     |  | Nguyễn Đức Thịnh  | Kiểm toán 61B     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                             |                      |
|     |  | Hà Phương Anh   | Kiểm toán 61B     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                             |                      |
|     |  | Nguyễn Thanh Phương   | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                             |                      |
|     |  | Vũ Quốc Thành   | KDQT CLC 62C      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                             |                      |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp              | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                           |
|-----|---|---|------------------|------------------------------|--------------------|---------------------------|
|     |   |   |                  |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên                 |
| 84  | Tác động của logistics xanh đến thương mại quốc tế:<br>Nghiên cứu các quốc gia thuộc Diễn đàn Hợp tác Kinh<br>tế Châu Á – Thái Bình Dương (APEC)        | Lê Thu Hiền   | DSEB 61          | Khoa Toán kinh tế            | PGS.TS.            | Nguyễn Thường<br>Lạng     |
|     |   | Nguyễn Hữu Kiên   | Kinh tế QT 61B   | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thanh Vũ Linh  | Kinh tế QT 61B   | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                           |
|     |   | Khuất Thị Mai Hương   | QTKDQT CLC 61B   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Phạm Thị Phong Thu  | QTKDQT CLC 61B   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
| 85  | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham<br>gia bảo hiểm nhân thọ trong bối cảnh bị ảnh hưởng bởi<br>đại dịch COVID-19                      | Mai Thu Giang   | Bảo hiểm 61C     | Khoa Bảo hiểm                | TS.                | Nguyễn Thị Hải<br>Đường   |
|     |   | Nguyễn Thị Kiều Diễm  | Bảo hiểm 61C     | Khoa Bảo hiểm                |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thị Hồng Nhung   | Bảo hiểm 61C     | Khoa Bảo hiểm                |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thuỷ Linh  | Bảo hiểm 61C     | Khoa Bảo hiểm                |                    |                           |
| 86  | Các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành của khách<br>du lịch tới Hà Nội   | Trần Đoàn Anh Trà   | EBBA 11.2        | Viện Quản trị kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thị Mỹ<br>Hạnh     |
|     |   | Đỗ Đức Hùng   | EBBA 11.2        | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                           |
|     |   | Lê Thị Minh Hồng  | QTKSQT IHME 61   | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                           |
|     |   | Trần Thành Vinh   | EBBA 11.2        | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                           |
| 87  | Determinants of students' burnout in online courses<br>among colleges during COVID19  | Nguyễn Thị Linh Trang   | Ngôn ngữ Anh 62C | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | ThS.               | Nguyễn Thị Thiên<br>Hương |
|     |   | Nguyễn Thiên Trang  | Ngôn ngữ Anh 62A | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Khắc Hùng  | Ngôn ngữ Anh 62A | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
|     |   | Trần Hà Quang Huy   | Ngôn ngữ Anh 62C | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
| 88  | The prospect of peer-to-peer accommodation in Hanoi:<br>Analyze the impacts of socio-cultural factors on<br>consumer behavioral intention to use AirBNB | Nguyễn Hà My  | Phân tích KD 61  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Tô Trung Thành            |
|     |   | Nguyễn Hữu Bình Nguyễn  | Phân tích KD 61  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thảo Hậu   | Phân tích KD 61  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Hoàng Nguyên Long   | Phân tích KD 61  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thị Minh Tâm   | QTNL CLC 61      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp   | Khoa/ Viện  | Người hướng dẫn    |  |
|-----|---|---|---|---|--------------------|--|
|     |   |   |   |   | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên                                    |
| 89  | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mở rộng quy mô kinh doanh gắn với chuỗi cung ứng ngắn về nông sản ngắn của người nông dân Việt Nam   | Đỗ Hữu Quân<br>Đỗ Trung Hạ  | Kinh tế QT 62A<br>Kinh tế QT 62A  | Viện Thương mại và KTQT<br>Viện Thương mại và KTQT  | TS.<br>ThS.        | Bùi Việt Hưng<br>Trần Việt An                |
| 90  | Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển bền vững làng nghề truyền thống trên địa bàn huyện Thạch Thất: Dưới góc nhìn hộ làm nghề  | Bùi Diệp Anh<br>Vũ Hồng Hạnh<br>Đỗ Thành Phương<br>Tạ Thùy Tiên<br>Nguyễn Tùng Dương  | QT Marketing 61B<br>QT Marketing 61B<br>Tài chính DN 61B<br>QT Khách sạn 61<br>Tài chính DN 61B | Khoa Marketing<br>Khoa Marketing<br>Viện Ngân hàng – Tài chính<br>Khoa Du lịch và Khách sạn<br>Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |  |
| 91  | Tác động của thái độ, niềm tin, ảnh hưởng xã hội đến ý định mua sản phẩm OCOP   | Nguyễn Lê Kim Ngân<br>Nguyễn Lê Phương Nga<br>Nguyễn Thị Thùy Linh<br>Trịnh Ngọc Ánh  | Quản trị KD 61E<br>Quản trị KD 61E<br>Quản trị DN 60C<br>Quản trị KD 61B                        | Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh              | TS.<br>TS.         | Phan Thị Thanh Hoa<br>Phan Thị Thanh Hoa     |
| 92  | Ảnh hưởng của truyền miệng điện tử đến quyết định lựa chọn các điểm đến du lịch sinh thái: Nghiên cứu trường hợp quần thể danh thắng Tràng An, Vườn quốc gia Ba Vì và Cù lao Chàm | Nguyễn Mai Ngọc<br>Bùi Thị Hoài Anh<br>Chu Thị Thu Hoài<br>Phạm Thị Ngọc Diệp         | QTDV DL và LH 61B<br>QTDV DL và LH 61B<br>QTDV DL và LH 61B<br>Ngôn ngữ Anh 61A                 | Khoa Du lịch và Khách sạn<br>Khoa Du lịch và Khách sạn<br>Khoa Du lịch và Khách sạn<br>Khoa Ngoại ngữ Kinh tế             |                    | Phùng Thị Hằng                               |
| 93  | Ý định và hành vi tiêu dùng bền vững trong bối cảnh đại dịch Covid-19 tại Việt Nam  | Trần Lê Huy<br>Trần Thị Dịu<br>Nguyễn Ngọc Anh  | Quản trị KD 61C<br>Quản trị KD 61C<br>Quản trị KD 61C   | Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh<br>Khoa Quản trị Kinh doanh  | TS.<br>PGS.TS.     | Nguyễn Thị Phương Linh<br>Nguyễn Thường Lạng |
| 94  | Đổi sánh chính sách năng lượng tái tạo trong nông nghiệp của Nhật Bản, Đức và Trung Quốc và hàm ý với Việt Nam  | Nguyễn Xuân Duy Anh<br>Nguyễn Thu Trang<br>Lê Quốc Tuấn<br>Phạm Kinh Anh              | KDQT TT 62B<br>Tài chính TT 62A<br>Kinh tế học 61<br>Kiểm toán 62A                              | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Viện Đào tạo TT, CLC và POHE<br>Khoa Kinh tế học<br>Viện Kế toán – Kiểm toán              |                    |  |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 95  | Nghiên cứu phát triển bền vững ở Việt Nam  | Vương Thủy Nguyên Ngọc  | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | TS.                | Phí Thị Hồng Linh     |
|     |  | Nguyễn Thị Thanh Nga  | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Bảo Trâm   | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                       |
| 96  | Mức độ chấp nhận rủi ro của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán Việt Nam và tác động của nó đến tỷ suất sinh lợi                                    | Đỗ Trâm Huyền   | Ngân hàng 61C        | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Lê Hoàng Anh          |
|     |  | Trương Việt Hoàng   | Ngân hàng 61C        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                       |
|     |  | Trần Phương Anh   | Ngân hàng 61C        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                       |
|     |  | Dương Cẩm Tú  | Ngân hàng 61C        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                       |
| 97  | Các nhân tố tác động đến chất lượng giảng dạy trực tuyến đối với sinh viên các trường đại học khối ngành kinh tế tại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19 | Đinh Thị Thu Huyền  | Kinh tế QT 60A       | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Đỗ Anh Đức            |
|     |  | Hoàng Thị Mai Thảo  | Kinh tế QT 60A       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Lê Thị Thu Hoài   | Kinh tế QT 60A       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Kim Tuấn Anh  | Kinh tế QT 60A       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
| 98  | Liên kết vùng trong phát triển du lịch 3 tỉnh Hà Nam - Nam Định - Ninh Bình  | Hoàng Đình Huy  | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | TS.                | Nguyễn Thị Phương Thu |
|     |  | Vũ Thị Diệu Linh  | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                       |
|     |  | Đỗ Phương Thảo  | KT Phát triển 61A    | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                       |
| 99  | Làm việc tại nhà và hiệu quả công việc của lao động trí thức: Vai trò của gắn kết công việc và vị trí công việc  | Đinh Thị Thùy Linh  | QT Nhân lực 61B      | Khoa Kinh tế và QLNNL        | TS.                | Trần Huy Phương       |
|     |  | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  | QT Nhân lực 61B      | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                       |
|     |  | Trần Quốc Huy   | QT Nhân lực 61B      | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                       |
|     |  | Lê Quang Tú   | QT Nhân lực 61B      | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                       |
| 100 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thẻ thanh toán không tiếp xúc của giới trẻ Việt Nam trong thời kỳ hội nhập                                 | Vũ Nguyễn Giang Linh  | POHE QTKDTM 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Thị Thúy Hồng  |
|     |  | Phạm Ngọc Minh Châu   | QT Marketing CLC 60A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Đào Huy Đức   | POHE QTKDTM 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |

B

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                 | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|--|---|-------------------|----------------------------|--------------------|--------------------|
|     |  |   |                   |                            | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 101 | Mối quan hệ giữa cân bằng cuộc sống - công việc, hạnh phúc và sự thực hiện công việc của nhân viên: nghiên cứu thực nghiệm trong các doanh nghiệp ở Việt Nam   | Lý Thu Hằng   | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL      | PGS.TS.            | Phạm Thị Bích Ngọc |
|     |  | Vũ Bá Hiếu  | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL      |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Song Nguyệt  | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL      |                    |                    |
|     |  | Vũ Bảo Ngọc   | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL      |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thu Trang  | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL      |                    |                    |
| 102 | Factors affecting students' advertisement avoidance behavior on social media in Hanoi  | Phạm Thị Lệ   | Ngôn ngữ Anh 62A  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế     | TS.                | Ngụy Thùy Trang    |
|     |  | Lê Thị Hồng Tươi  | Ngôn ngữ Anh 62A  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế     |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Quốc Khánh   | Ngôn ngữ Anh 62A  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế     |                    |                    |
|     |  | Hoàng Ngọc Trâm Anh   | Ngôn ngữ Anh 62A  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế     |                    |                    |
|     |  | Hoàng Thị Thanh Tâm   | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế     |                    |                    |
| 103 | Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả kiểm toán nội bộ trong các ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hà Nội                                  | Nguyễn Duy Lâm  | Kế toán 61C       | Viện Kế toán – Kiểm toán   | PGS.TS.            | Đinh Thế Hùng      |
|     |  | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | Kế toán 61C       | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                    |
|     |  | Trần Thu Giang  | Kế toán 61C       | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Lâm Oanh   | Kế toán 61C       | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                    |
| 104 | Mối quan hệ giữa truyền miệng điện tử, giá trị cảm nhận khách hàng và ý định mua nông sản hữu cơ trên các sàn giao dịch TMĐT: Nghiên cứu tại thị trường Hà Nội | Bùi Minh Chính  | KT Nông nghiệp 61 | Khoa Bất động sản và KTTN  | TS.                | Nguyễn Thanh Lân   |
|     |  | Lê Hoài Thương  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Thương   | KT Nông nghiệp 61 | Khoa Bất động sản và KTTN  |                    |                    |
|     |  | Hoàng Thị Mai Thương  | Ngân hàng 61B     | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                    |
|     |  | Hoàng Thị Hải Ngân  | KT Nông nghiệp 61 | Khoa Bất động sản và KTTN  |                    |                    |

D

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                 | Người hướng dẫn    |                           |
|-----|---|---|-------------------|----------------------------|--------------------|---------------------------|
|     |   |   |                   |                            | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên                 |
| 105 | Ảnh hưởng của làm việc tại nhà đến kết quả công việc<br>của nhân viên doanh nghiệp trong bối cảnh COVID 19            | Lê Hà Anh   | Quản trị KD 61A   | Khoa Quản trị Kinh doanh   | TS.                | Nguyễn Thị Phương<br>Linh |
|     |   | Nguyễn Minh Trang   | Quản trị KD 61A   | Khoa Quản trị Kinh doanh   |                    |                           |
| 106 | Tác động tiêu cực của đại dịch covid-19 lên động lực<br>học tập của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân         | Hạ Minh Hà  | Tài chính DN 61B  | Viện Ngân hàng – Tài chính | TS.                | Phan Hồng Mai             |
|     |   | Phạm Thị Thùy Trang   | Tài chính DN 61B  | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                           |
|     |   | Trần Thúy Ngân  | Tài chính DN 61B  | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                           |
|     |   | Quách Thị Nga   | Tài chính DN 61B  | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                           |
| 107 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thực hiện Độc lập tài<br>chính - Nghỉ hưu sớm của thế hệ Millennials tại Việt<br>Nam | Trần Thị Thu  | QT Marketing 60A  | Khoa Marketing             | ThS.               | Lê Phong Châu             |
|     |   | Trần Thị Lan Nhi  | Tài chính DN 60A  | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Tùng Dương   | TM Điện tử 60     | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                           |
| 108 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua đồ uống thời<br>trang xanh của sinh viên trên địa bàn Hà Nội                     | Lê Văn Thắng  | KD Thương mại 62D | Viện Thương mại và KTQT    | PGS.TS.            | Nguyễn Thường<br>Lạng     |
|     |   | Vũ Lan Phương   | KD Thương mại 62D | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                           |
|     |   | Lã Thị Kim Liên   | KD Thương mại 62D | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                           |
|     |   | Lê Văn Tuấn   | KD Thương mại 62D | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                           |
|     |   | Vũ Đức Hiếu   | Thông kê KT 62A   | Khoa Thông kê              |                    |                           |
| 109 | Khác biệt hóa sản phẩm để khai thác thị trường hội nhập<br>sản phẩm xua đuổi côn trùng hương liệu tự nhiên.           | Ngô Khánh Huyền   | Kinh doanh QT 61A | Viện Thương mại và KTQT    | PGS.TS.            | Nguyễn Thường<br>Lạng     |
|     |   | Nguyễn Hoàng Dương  | Kinh doanh QT 62A | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                           |
| 110 | Pháp luật về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: Kinh<br>nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam                          | Nguyễn Thị Thư  | Luật Kinh tế 61A  | Khoa Luật                  | TS.                | Trần Thị Hồng<br>Nhung    |
|     |   | Phạm Kế Nguyên  | Luật Kinh tế 61A  | Khoa Luật                  |                    |                           |
|     |   | Đặng Khánh Linh   | Luật Kinh tế 61A  | Khoa Luật                  |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Huyền  | Luật Kinh tế 61A  | Khoa Luật                  |                    |                           |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                    | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|--|---|------------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |  |   |                        |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 111 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp bất động sản tại các tỉnh khu vực Bắc Trung Bộ | Nguyễn Thị Thu Trang  | Tài chính TT 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Khúc Thế Anh        |
|     |  | Nguyễn Trâm Anh   | Tài chính TT 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | Kinh tế phát triển 62A | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                     |
|     |  | Trần Thị Phương Linh  | QT Marketing CLC 62C   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 112 | Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng blockchain trong hoạt động kế toán tại Việt Nam  | Trần Thu Hà   | Kiểm toán 61A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Lan Anh  |
|     |  | Nông Thùy Dương   | Kiểm toán 61A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Trần Mỹ Uyên  | Kiểm toán 61A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Kim Ngân   | Kiểm toán 61A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Hoàng Thảo Nhi  | Kiểm toán 61A          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
| 113 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định dự thi CPA của sinh viên chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán tại Hà Nội   | Thái Ngọc Hạnh  | Kế toán 61C            | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Lan Anh  |
|     |  | Trần Thị Đồng   | Kế toán 61C            | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Hồng Yên   | Kế toán 61C            | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
| 114 | Ảnh hưởng của trải nghiệm trên các sàn thương mại điện tử tới ý định mua hàng tiêu dùng nhanh trực tuyến nghiên cứu tại Hà Nội.                        | Nguyễn Quang Huy  | Kế toán TT 62          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Phạm Văn Tuấn       |
|     |  | Phạm Mai Phương   | Kế toán TT 62          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Bùi Duy Hiệp  | Tài chính TT 62C       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Trần Thị Ngọc Mai   | QTKDQT TT 62A          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Minh Hà  | QT Marketing CLC 61A   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 115 | Xem xét yếu tố tác động quyết định đầu tư chứng khoán của sinh viên khối ngành kinh tế và phi kinh tế - Nghiên cứu trên địa bàn Hà Nội                 | Lê Tuyết Nhi  | Tài chính TT 61B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Hoàng Thị Lan Hương |
|     |  | Lê Thị Hải Yến  | Khoa học quản lý 61B   | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Trần Hồng Lĩnh  | Kế toán 61C            | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Trần Quỳnh Hương  | KTQT CLC 61B           | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Phạm Ngọc Mai   | Tài chính DN 61B       | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 116 | Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi sáng tạo của sinh viên nhóm ngành Kinh tế trên địa bàn Hà Nội   | Vũ Hoàng Anh  | EBBA 11.3         | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Nguyễn Phương Mai   |
|     |  | Nguyễn Bách Tùng Lâm  | EBBA 11.3         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                     |
|     |  | Đỗ Minh Khánh   | EBBA 11.3         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                     |
| 117 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định mua sắm nông sản hữu cơ trực tuyến của người tiêu dùng tại một số tỉnh miền Bắc                               | Vũ Thị Diệu   | Hệ thống TTQL 61A | Viện CNTT và Kinh tế số      | TS.                | Trịnh Hoài Sơn      |
|     |  | Bùi Thị Liễu Dương  | Hệ thống TTQL 61A | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Ánh  | Hệ thống TTQL 61A | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Đỗ Thị Hoàng Anh  | Hệ thống TTQL 61A | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Văn Khương   | Hệ thống TTQL 61A | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
| 118 | Các nhân tố ảnh hưởng tới vận dụng Thẻ điểm cân bằng (BSC - Balance ScoreCard) để nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam | Đàm Tuấn Anh  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Tạ Thu Trang        |
|     |  | Nguyễn Thị Vân Anh  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Phạm Trịnh Mạnh Quyền   | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Như Quỳnh  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |  | Vũ Minh Tú  | Kế toán 61A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
| 119 | Nghiên cứu tác động của yếu tố vĩ mô tới dòng vốn FPI tại Việt Nam   | Phạm Xuân Trường  | Ngân hàng 62C     | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Nguyễn Thị Diệu Chi |
|     |  | Nguyễn Thị Thanh Huyền  | Ngân hàng 62C     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Phương Thúy  | Tài chính DN 61B  | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Hồ Thị Quỳnh Anh  | Ngân hàng 62C     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Quý Dương  | Kiểm toán CLC 61A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 120 | Tác động của hoạt động ngân hàng vô hình đến an toàn hoạt động và khả năng sinh lời của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam giai đoạn 2010 - 2021     | Trần Thị Trà My   | Tài chính DN 61B  | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Bùi Kiên Trung      |
|     |  | Dương Thị Khánh Ly  | Tài chính DN 61A  | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Quỳnh Anh  | Ngân hàng 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Vũ Thị Vân  | Ngân hàng 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                     | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|---|---|-------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |   |   |                         |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 121 | Nghiên cứu nhận biết rủi ro và ý định sử dụng dịch vụ tài chính kỹ thuật số của sinh viên Việt Nam                                    | Lê Thu Hà   | Tài chính TT 62A        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Khúc Thế Anh       |
|     |   | Nguyễn Trọng Tùng   | Kế toán 62A             | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Mạnh Cường   | Tài chính TT 62C        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Trần Bảo Châu   | Tài chính TT 62C        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Hồng Nhung   | Phân tích KD            | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 122 | Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng phần mềm vi phạm bản quyền ở sinh viên: Khảo sát thực nghiệm tại các trường đại học ở Hà Nội | Bùi Thị Thùy  | Hệ thống TTQL 61A       | Viện CNTT và Kinh tế số      | TS.                | Trịnh Hoài Sơn     |
|     |   | Lê Xuân Huy   | Hệ thống TTQL 61A       | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Hà   | Hệ thống TTQL 61A       | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |
|     |   | Vũ Minh Hiếu  | Hệ thống TTQL 61A       | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |
|     |   | Lê Phương Thảo  | Khoa học máy tính 62    | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |
| 123 | Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng báo cáo định giá bất động sản  | Đặng Quỳnh Nga  | KD Bất động sản 60B     | Khoa Bất động sản và KTTN    | TS.                | Nguyễn Thị Hải Yến |
| 124 | Các nhân tố tác động đến cấu trúc vốn của các doanh nghiệp phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam                | Nguyễn Thị Hòa  | Kế toán 62D             | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Lê Quỳnh Liên      |
|     |   | Hoàng Phương Anh  | Kế toán 62D             | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Việt Hà  | Kế toán 62D             | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Hàng   | Kế toán 62D             | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Đinh Thục Hiền  | Kế toán 62D             | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
| 125 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động đồng sáng tạo giá trị của sinh viên trong các trường đại học khối ngành kinh tế tại Việt Nam      | Tô Khánh Linh   | KD Thương mại 61C       | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Lê Thanh Tâm       |
|     |   | Hoàng Thị Thúy An   | Luật Kinh tế 61A        | Khoa Luật                    |                    |                    |
|     |   | Lê Thị Hồng Nhung   | Luật Kinh tế 61A        | Khoa Luật                    |                    |                    |
|     |   | Trần Ngọc Vĩnh Hà   | Luật Kinh tế 61A        | Khoa Luật                    |                    |                    |
|     |   | Phạm Quang Huy  | Công Nghệ Thông Tin 61B | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                     | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|---|---|-------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |   |   |                         |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 126 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn gap year của học sinh THPT trên địa bàn thành phố Hà Nội                       | Nguyễn Thị Hương Giang  | Kiểm toán CLC 62B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Nguyễn Thường Lạng |
|     |   | Đinh Hoàng Thanh Trang  | Kiểm toán CLC 62B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Đỗ Yến Nhi  | Kiểm toán CLC 62B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Duy Hoàng  | Kiểm toán CLC 62B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Hoàng Ngọc Vân  | Kiểm toán CLC 62B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 127 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tham gia vào kinh tế ban đêm của giới trẻ trên địa bàn thành phố Hà Nội | Nguyễn Hoa Huệ Mai  | Kiểm toán 61A           | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Mỹ      |
|     |   | Vũ Thị Thùy Linh  | Kiểm toán 61A           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Quỳnh Anh  | TCDN CLC 61A            | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 128 | Ảnh hưởng của hoạt động ngoại khóa đến cơ hội việc làm của sinh viên tại Viện QTKD, Trường ĐHKTQD                       | Bùi Trang Nhung   | EBDB 2                  | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Nguyễn Tuấn Minh   |
|     |   | Đỗ Quang Anh  | EBDB 2                  | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Vân Khanh  | EBDB 2                  | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Vũ Bảo Uyên   | EBDB 2                  | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                    |
| 129 | Tác động của chất lượng sản phẩm tới ý định trải nghiệm du lịch theo tiêu chuẩn OCOP tại Việt Nam                       | Nguyễn Thị Hiền   | Quản trị KD 61A         | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Phan Thị Thanh Hoa |
|     |   | Hoàng Thị Mai Hoa   | Quản trị KD 61A         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Vũ Cẩm Tú   | Quản trị KD 61A         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Vân  | Quản trị KD 61A         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
| 130 | Nghiên cứu về nhận thức và hành vi bảo vệ môi trường của Gen Z tại thành phố Hà Nội                                     | Nguyễn Hoàng Hiệp   | QTĐHTM ESOM 61          | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Đặng Thị Kim Thoa  |
|     |   | Vũ Hoà  | Công nghệ thông tin 61B | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |
|     |   | Phạm Ngọc Huyền My  | DSU4                    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Minh Thu   | KDQT TT 61A             | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Vũ Quỳnh Anh  | QTĐHTM ESOM K60         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |

8

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                 |
|-----|---|---|-------------------|------------------------------|--------------------|-----------------|
|     |   |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên       |
| 131 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ăn uống lành mạnh của giới trẻ trên địa bàn Hà Nội                                  | Đỗ Đức Hùng   | EBBA 11.2         | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Lê Văn Nam      |
|     |   | Đặng Phương Linh  | EBDB 1            | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                 |
|     |   | Trần Đoàn Anh Trà   | EBBA 11.2         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                 |
|     |   | Trần Thành Vinh   | EBBA 11.2         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                 |
| 132 | Xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù phố cổ thông qua khai thác tài nguyên ẩm thực Hà Nội  | Lê Thị Thúy Hường   | QTDV DL và LH 62B | Khoa Du lịch và Khách sạn    | PGS.TS.            | Lại Phi Hùng    |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Huyền  | QTDV DL và LH 62B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                 |
|     |   | Phan Thị Hiền   | QTDV DL và LH 62B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Hoàng Vinh   | QTDV DL và LH 62B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                 |
|     |   | Trần Tuấn Anh   | QT Khách sạn 62   | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                 |
| 133 | Nghiên cứu về các Logic thẻ ché và đổi mới sản phẩm thủ công: trường hợp điển hình của làng nghề gốm Bát Tràng.                 | Nguyễn Thị Phương Lan   | KT Phát triển 61B | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | ThS.               | Nguyễn Văn Đại  |
|     |   | Hà Thị Hoài Thương  | KT Phát triển 61B | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                 |
|     |   | Bùi Đăng Nguyên   | KT Phát triển 61B | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                 |
| 134 | Khảo sát mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến việc áp dụng IFRS tại Việt Nam  | Trương Thị Mỹ Duyên   | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Trần Trung Tuấn |
|     |   | Bùi Phương Liên   | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |   | Phan Thuỳ Linh  | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |   | Ngô Nhật Linh   | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Văn Long   | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
| 135 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng các dịch vụ áp dụng IoT tại các cửa hàng bán lẻ của sinh viên địa bàn thành phố Hà Nội | Đoàn Thị Thảo   | QTKDQT CLC 62B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Trần Trọng Đức  |
|     |   | Đinh Thùy Mai   | QTKDQT CLC 62B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Ngọc Ly  | QTKDQT CLC 62B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Trần Hải Anh  | QTKDQT CLC 62B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Phạm Như Trang  | QTKDQT CLC 62A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |

R

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                 | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|--|---|---------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |  |   |                     |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 136 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng BCTC của các doanh nghiệp Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19  | Nguyễn Thị Hà Ngân  | Kế toán 61D         | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Lê Kim Ngọc        |
|     |  | Lê Thị Anh  | Kế toán 61D         | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Đỗ Huyền Anh  | Kế toán 61D         | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Nhung  | Kế toán 61D         | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Hà Phương  | Kế toán 61D         | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
| 137 | Những nhân tố ảnh hưởng đến thái độ hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập trong kiểm toán BCTC: Nghiên cứu thực nghiệm tại các công ty kiểm toán ở Việt Nam | Nguyễn Thị Ánh  | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Đoàn Thanh Nga     |
|     |  | Nguyễn Hà Anh   | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Hà Linh  | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Trần Mai Linh   | Kiểm toán CLC K62   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Quỳnh Trang  | Tài chính TT 62C    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 138 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định chia sẻ tri thức chuyên môn giữa các nhân viên trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nhân thọ trên địa bàn Thành Phố Hà Nội              | Lê Ngọc Ánh   | Bảo hiểm 61A        | Khoa Bảo hiểm                | TS.                | Phan Anh Tuấn      |
|     |  | Nguyễn Thị Hồng Vân   | Bảo hiểm 61C        | Khoa Bảo hiểm                |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Linh Chi   | Bảo hiểm 61A        | Khoa Bảo hiểm                |                    |                    |
| 139 | Tính độc lập của kiểm toán viên và việc cung cấp các dịch vụ phi kiểm toán: góc nhìn nhà đầu tư Việt Nam   | Nguyễn Hương Trà  | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Lan Anh |
|     |  | Nguyễn Hải Dương  | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Đặng Hoàng Ngân   | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Lê Hương Giang  | Kinh tế QT 62A      | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
| 140 | Nghiên cứu các giải pháp đẩy mạnh xuất khẩu nông sản vào thị trường Trung Quốc trong bối cảnh đại dịch Covid-19  | Lê Thị Thu  | EPMP7               | Khoa Khoa học quản lý        | ThS.               | Đinh Viết Hoàng    |
|     |  | Trần Bá Thái Sơn  | EPMP7               | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Yến Nhi  | EPMP7               | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Tiến Tùng  | EPMP7               | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Đình Hoàng Dương   | EPMP7               | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 141 | Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiêu dùng bánh kẹo truyền thống Miền Bắc trên địa bàn Hà Nội   | Nguyễn Thị Thanh Hằng   | Quản trị KD 61E   | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thị Phương Lan |
|     |  | Phạm Thị Huệ  | Quản trị KD 61E   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
|     |  | Ngô Thị Thu Huyền   | Quản trị KD 61E   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Ngọc Tường Vy  | Quản trị KD 61E   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
|     |  | Lê Quỳnh Anh  | Quản trị KD 61E   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |
| 142 | Nghiên cứu ý định duy trì hình thức học trực tuyến trong bối cảnh bình thường mới của Covid-19: Mở rộng mô hình chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) | Đào Hiếu Trang  | EBDB 1            | Viện Quản trị kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thị Liên Hương |
|     |  | Tạ Hà Hiếu  | EBDB 1            | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Nguyệt Linh  | EBDB 1            | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                       |
| 143 | Những nhân tố ảnh hưởng tới ý định sử dụng dịch vụ viễn thông 5G của người dân Việt Nam  | Cao Thái An   | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh     | TS.                | Trần Thị Hồng Việt    |
|     |  | Nguyễn Mai Anh  | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                       |
|     |  | Lương Ngọc Ánh  | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                       |
| 144 | Ảnh hưởng của chất lượng báo cáo tài chính đến hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp thực phẩm niêm yết tại Việt Nam                                    | Lê Thị Thanh Đăng   | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      | ThS.               | Nguyễn Phương Linh    |
|     |  | Ngô Thành Đạt   | Kinh tế QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Nhữ Vũ Bích Ngọc  | Kiểm toán CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Phạm Phương Thảo  | Tài chính TT 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Trần Thị Ngọc Anh   | KD Thương mại 61D | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
| 145 | Ảnh hưởng của lãnh đạo chuyên đổi mới sáng tạo tri thức trong các doanh nghiệp phía Bắc Việt Nam: vai trò trung gian của văn hóa sáng tạo              | Lã Thị Hoàng Yến  | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL        | PGS.TS.            | Phạm Thị Bích Ngọc    |
|     |  | Tăng Thị Phượng   | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                       |
|     |  | Cánh Thị Hà Vi  | QT Nhân lực 61A   | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                       |
|     |  | Bùi Thị Huyền Trang   | QTDV DL và LH 61B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                       |
|     |  | Mai Văn Đô  | Quản trị KD 61D   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                       |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                 |
|-----|---|---|-----------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------|
|     |   |   |                                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên       |
| 146 | Ảnh hưởng của các chỉ tiêu tài chính lên độ biến động giá cổ phiếu của các ngân hàng thương mại trên thị trường chứng khoán Việt Nam                            | Vi Nguyễn Duy Minh  | Tài chính công 61B                | Viện Ngân hàng – Tài chính   | ThS.               | Lê Phong Châu   |
|     |   | Hoàng Anh Chúc  | Tài chính công 61B                | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                 |
|     |   | Lê Thị Thu Hiếu   | Tài chính công 61B                | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                 |
|     |   | Hồ Thị Tuyên  | Tài chính DN 61A                  | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                 |
|     |   | Hà Thu Trang  | Tài chính công 61B                | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                 |
| 147 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới trung thành thái độ và trung thành hành vi của khách hàng cá nhân đối với chất lượng dịch vụ ngân hàng trên địa bàn Hà Nội | Lê Thị Phương Huyền   | TCDN CLC 62C                      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Trần Hồng Nhung |
|     |   | Hoàng Lê Anh Thơ  | Tài chính TT 62C                  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Đỗ Hà Xuyên   | Kiểm toán CLC 62A                 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Chi  | Tài chính TT 62B                  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |   | Lê Ngọc Yên Chi   | Kế toán TT 62                     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
| 148 | Nghiên cứu tác động của Chiến lược Marketing xanh đến ý định tiêu dùng thực phẩm xanh: Nghiên cứu tình huống chuỗi siêu thị Vinmart/Winmart                     | Đặng Thị Như Quỳnh  | KT Tài nguyên 61B                 | Khoa Bất động sản và KTTN    | PGS.TS.            | Vũ Trí Dũng     |
|     |   | Nguyễn Diệu Linh  | KT Tài nguyên 61B                 | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Hằng   | KT Tài nguyên 61B                 | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                 |
|     |   | Vũ Thị Tâm  | Kinh doanh QT 61B                 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Thị Mỹ Hạnh  | Quản trị KD 61A                   | Khoa Quản trị kinh doanh     |                    |                 |
| 149 | Social media activities and University brand identification: A case study at National Economics University  | Nguyễn Phương Thùy  | Ngôn ngữ Anh 61A                  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | ThS.               | Lê Thị Thu Mai  |
|     |   | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | Kinh doanh QT 61B                 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
|     |   | Nguyễn Thị Dịu  | Logistics và QL Chuỗi cung ứng 61 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
|     |   | Ngô Thùy Linh   | Kinh tế phát triển 61A            | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                 |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                   | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                   |
|-----|--|---|-----------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|
|     |  |   |                       |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên         |
| 150 | Nghiên cứu sự ảnh hưởng của trò chơi hóa đơn ý định mua hàng trực tuyến trên ứng dụng thương mại điện tử của người tiêu dùng gen Z tại Việt Nam.   | Vũ Khánh Huyền  | POHE QTKDTM           | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Lê Anh Đức        |
|     |  | Nguyễn Bảo Quyên  | Kinh doanh QT 60A     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Trọng Tùng   | Quản trị marketing59A | Khoa Marketing               |                    |                   |
|     |  | Trần Thị Lan Anh  | POHE QTKDTM           | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Trần Thúy Hiền  | KT Nông nghiệp 60     | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                   |
| 151 | Ứng dụng mô hình học máy trong dự đoán giá xe ô tô cũ tại thị trường Việt Nam  | Tô Đức Anh  | DSEB                  | Khoa Toán kinh tế            | ThS.               | Nguyễn Thanh Tuấn |
|     |  | Dương Thị Thu Phương  | DSEB                  | Khoa Toán kinh tế            |                    |                   |
|     |  | Trần Minh Khoa  | DSEB                  | Khoa Toán kinh tế            |                    |                   |
|     |  | Kiều Sơn Tùng   | DSEB                  | Khoa Toán kinh tế            |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Sơn Tùng   | DSEB                  | Khoa Toán kinh tế            |                    |                   |
| 152 | Nghiên cứu ảnh hưởng của Affiliate Marketing tới quyết định mua sản phẩm thời trang của giới trẻ tại Việt Nam  | Kiều Ngọc Huyền   | BBAEi2A               | Viện Đào tạo Quốc tế         | PGS.TS.            | Phạm Thị Huyền    |
|     |  | Đặng Thị Nhật Anh   | Kiểm toán 60C         | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                   |
|     |  | La Hoàng Quân   | Marketing 61C         | Khoa Marketing               |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Minh Ngọc  | QTDN CLC 61           | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Vũ Hồng Nhung   | KD Thương mại 61C     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                   |
| 153 | Các nhân tố tác động tới ý định mua hàng theo phương thức O2O tại các siêu thị của người tiêu dùng trên địa bàn Hà Nội   | Kiều Thị Kim Giang  | EBBA 11.3             | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Lê Văn Nam        |
|     |  | Trần Ngọc Huyền   | EBBA 11.3             | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Thị Thu Trang  | EBBA 11.3             | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                   |
| 154 | Ảnh hưởng của yếu tố thời lượng và yếu tố tương đồng trong quảng cáo trên podcast tới nhận thức thương hiệu của người nghe - Nghiên cứu thực nghiệm trên nhóm đối tượng sinh viên Hà Nội | Nguyễn Thị Hoa  | Marketing 61C         | Khoa Marketing               | ThS.               | Hoàng Tuấn Dũng   |
|     |  | Phạm Lê Quỳnh Anh   | Marketing 61C         | Khoa Marketing               |                    |                   |
|     |  | Lê Thanh Giang  | QT Marketing CLC 61C  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Trần Thị Thảo Đan   | Marketing 61C         | Khoa Marketing               |                    |                   |
|     |  | Trần Thị Thanh Hoà  | Marketing 61C         | Khoa Marketing               |                    |                   |
| 155 | Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ phân tâm kỹ thuật số của sinh viên các trường đại học trên địa bàn Hà Nội   | Đương Thị Hương   | TT Marketing 60       | Khoa Marketing               | ThS.               | Lê Văn Nam        |
|     |  | Nguyễn Thị Hương  | TT Marketing 60       | Khoa Marketing               |                    |                   |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp              | Khoa/ Viện                | Người hướng dẫn                 |                          |
|-----|---|---|------------------|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|
|     |   |   |                  |                           | Học hàm/<br>Học vị              | Họ và tên                |
| 156 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng thanh toán điện tử tại Việt Nam   | Đào Thị Thanh Tâm   | QTĐHTM ESOM 62   | Khoa Quản trị Kinh doanh  | TS.<br>Nguyễn Thị Liên<br>Hương | Nguyễn Thị Liên<br>Hương |
|     |   | Nguyễn Thị Ngân Hà  | QTĐHTM ESOM 62   | Khoa Quản trị Kinh doanh  |                                 |                          |
|     |   | Trần Đức Hoan   | QTĐHTM ESOM 62   | Khoa Quản trị Kinh doanh  |                                 |                          |
|     |   | Nguyễn Anh Khoa   | QTĐHTM ESOM 62   | Khoa Quản trị Kinh doanh  |                                 |                          |
|     |   | Nguyễn Thị Yến Linh   | Bất động sản 61A | Khoa Bất động sản và KTTN |                                 |                          |
| 157 | Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố trên báo cáo tài chính đến chính sách cổ tức của các doanh nghiệp sản xuất niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP.HCM trong thời gian trước và trong dịch bệnh Covid - 19 | Quách Thị Ngọc Hà   | Kế toán 61D      | Viện Kế toán – Kiểm toán  | TS.<br>Lê Thị Nhu               | Lê Thị Nhu               |
|     |   | Đào Thị Kim Huệ   | Kế toán 61D      | Viện Kế toán – Kiểm toán  |                                 |                          |
|     |   | Nguyễn Thị Thùy Linh  | Kế toán 61D      | Viện Kế toán – Kiểm toán  |                                 |                          |
|     |   | Trần Thị Ngoan  | Kế toán 61D      | Viện Kế toán – Kiểm toán  |                                 |                          |
|     |   | Nguyễn Thị Mai Trang  | Kế toán 61D      | Viện Kế toán – Kiểm toán  |                                 |                          |
| 158 | Nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng đồ đựng thực phẩm cá nhân của người tiêu dùng hà nội   | Hoàng Phi Yến   | EBBA 12.2        | Viện Quản trị kinh doanh  | TS.<br>Trần Thị Hòng Việt       | Trần Thị Hòng Việt       |
|     |   | Nguyễn Thị Ngọc Khánh   | EBBA 12.2        | Viện Quản trị kinh doanh  |                                 |                          |
|     |   | Phạm Thị Huyền Trang  | EBBA12.2         | Viện Quản trị kinh doanh  |                                 |                          |
|     |   | Nguyễn Thu Thảo   | EBBA12.2         | Viện Quản trị kinh doanh  |                                 |                          |
|     |   | Tô Quang Hiếu   | EBBA12.2         | Viện Quản trị kinh doanh  |                                 |                          |
| 159 | Nhân tố ảnh hưởng đến khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên khoa Đầu tư trường Đại học Kinh tế quốc dân  | Trần Thị Phương Anh   | KT Đầu tư 61B    | Khoa Đầu tư               | TS.<br>Nguyễn Thị Thu Hà        | Nguyễn Thị Thu Hà        |
|     |   | Bùi Ánh Linh  | KT Đầu tư 61B    | Khoa Đầu tư               |                                 |                          |
|     |   | Phạm Khánh Linh   | KT Đầu tư 61B    | Khoa Đầu tư               |                                 |                          |
|     |   | Nguyễn Thu Minh   | KT Đầu tư 61B    | Khoa Đầu tư               |                                 |                          |
|     |   | Trần Thị Thu Trang  | KT Đầu tư 61B    | Khoa Đầu tư               |                                 |                          |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                 | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|---|---|---------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |   |   |                     |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 160 | Các nhân tố ảnh hưởng đến kết quả học tập bằng hình thức học trực tuyến trong đại dịch Covid - 19 của sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán  | Nguyễn Thùy Dương   | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Đoàn Thanh Nga   |
|     |   | Vũ Huyền Linh   | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Phạm Ngọc Quỳnh Mai   | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Việt Thành   | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thanh Sơn  | Kiểm toán THCCQT 62 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
| 161 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến năng lực công dân toàn cầu của sinh viên trong bối cảnh toàn cầu hóa   | Đinh Ngọc Diệp  | QL Dự án 61         | Khoa Đầu tư                  | PGS.TS.            | Đỗ Anh Đức       |
|     |   | Nguyễn Minh Ánh   | QL Dự án 61         | Khoa Đầu tư                  |                    |                  |
|     |   | Vũ Phương Linh  | QL Dự án 61         | Khoa Đầu tư                  |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Phương Thảo  | QL Dự án 61         | Khoa Đầu tư                  |                    |                  |
| 162 | An evaluation of students' satisfaction with the quality of undergraduate Business English Programs (The case of Economics Universities in Hanoi) | Bùi Thị Hà  | Ngôn ngữ Anh 62A    | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | TS.                | Ngụy Thùy Trang  |
|     |   | Đào Phương Dung   | Ngôn ngữ Anh 62A    | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                  |
|     |   | Văn Vũ Kiều Anh   | Ngôn ngữ Anh 62A    | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                  |
|     |   | Phạm Phương Linh  | QTKD quốc tế 63B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Việt Hùng  | Ngôn ngữ Anh 61C    | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                  |
| 163 | Ảnh hưởng của Youtuber lên ý định mua của giới trẻ Việt Nam   | Nguyễn Thị Khánh Hoài   | QTKDTM 60B          | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Nguyễn Minh Ngọc |
|     |   | Mai Thị Hoa   | QTKDTM 60B          | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thị Hồng Loan  | QTKDTM 60B          | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
| 164 | Tài chính cho phát triển đô thị thông minh tại Việt Nam   | Trần Lê Thu Phương  | KT và QL Đô thị 62  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          | PGS.TS.            | Đinh Đức Trường  |
|     |   | Dương Thị Vân Anh   | KT và QL Đô thị 62  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thị Mai Anh  | KT và QL Đô thị 62  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                  |
|     |   | Phạm Thị Thu Hiền   | KT và QL Đô thị 62  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                  |
|     |   | Đào Thị Bích Duyên  | KT và QL Đô thị 62  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                  |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                   | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                 |
|-----|--|---|-----------------------|------------------------------|--------------------|-----------------|
|     |  |   |                       |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên       |
| 165 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định về quê làm việc sau khi tốt nghiệp của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn Hà Nội | Dương Nguyễn Thúy Trà   | Quản trị KD 61C       | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thu Thủy |
|     |  | Phan Khánh Ly   | Quản trị KD 61C       | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                 |
|     |  | Đàm Thị Lan   | Quản trị KD 61C       | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                 |
|     |  | Hồ Thị Tuyết Anh  | Quản trị KD 61C       | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                 |
| 166 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định thanh toán trực tuyến các dịch vụ công tại Việt Nam                          | Nguyễn Thu Trà  | Kế toán TT 60         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Lương Thu Hà    |
|     |  | Nguyễn Bảo Quyên  | Kinh doanh QT 60A     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
|     |  | Luyện Minh Thư  | Kế toán TT 60         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |  | Nguyễn Khánh Linh   | Kinh doanh QT CLC 61B | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                 |
|     |  | Đồng Khánh Linh   | Kinh doanh QT 61B     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
| 167 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của nhân viên kế toán trong các doanh nghiệp tại Việt Nam                          | Lê Thị Thanh Mai  | Kế toán 62B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Đoàn Thanh Nga  |
|     |  | Đỗ Lê Hải Vũ  | Kế toán 62B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |  | Hà Hoài Linh  | Kế toán 62B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |  | Đỗ Châu Anh   | Kế toán 62B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
|     |  | Lê Phương Anh   | Kế toán 62B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                 |
| 168 | Tác động của cảng thẳng công nghệ và tính tự hiệu quả đến ý định sử dụng fintech của giới trẻ ở Hà Nội                   | Trần Thị Thương   | Công nghệ tài chính   | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Trần Phuoc Huy  |
|     |  | Nguyễn Khánh Ly   | Công nghệ tài chính   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                 |
|     |  | Nguyễn Thị Hiền Trang   | Kinh tế QT 61B        | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
|     |  | Nguyễn Hồng Bảo Cách  | Kinh tế QT 61B        | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |
| 169 | Ảnh hưởng thương hiệu nhà tuyển dụng đến sự cam kết của nhân viên  | Hồ Thanh Huyền  | EBDB2                 | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Trần Cẩm Tú     |
|     |  | Nguyễn Đức Ngọc   | EBDB2                 | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                 |
|     |  | Bùi Phương Thảo   | KD Thương mại 62A     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                 |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                    | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|--|---|------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |  |   |                        |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 170 | Tác động của chính phủ điện tử tới tinh thần kinh doanh quốc gia tại châu Âu   | Hoàng Đăng Khánh  | Thống kê KT 61B        | Khoa Thống kê                | TS.                | Lê Thanh Hà        |
|     |  | Hoàng Văn Hợp   | Thống kê KT 61B        | Khoa Thống kê                |                    |                    |
|     |  | Lê Lan Phương   | KD Thương mại 61C      | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Thu Hằng   | Thống kê KT 61B        | Khoa Thống kê                |                    |                    |
|     |  | Phạm Thị Ngọc Hạnh  | KD Thương mại 61C      | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
| IV  | GIẢI KHUYẾN KHÍCH: 156 đề tài  |   |                        |                              |                    |                    |
| 171 | Nghiên cứu về tác động của sự phổ biến công nghệ - thông tin - truyền thông và phát triển tài chính tới tăng trưởng kinh tế - bằng chứng thực nghiệm tại khu vực ASEAN và bài học đối với Việt Nam | Nguyễn Thiện Đức  | Công nghệ tài chính 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Lương Thị Thu Hằng |
|     |  | Nguyễn Tiến Đạt   | Công nghệ tài chính 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |  | Trần Thị Hòa  | Công nghệ tài chính 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |  | Đào Thị Ngọc Khanh  | Công nghệ tài chính 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Bảo Quỳnh Trang  | Công nghệ tài chính 62 | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
| 172 | Nghiên cứu ảnh hưởng của marketing thị giác (Visual Marketing) đến ý định mua hàng thời trang nhanh của sinh viên Việt Nam   | Vũ Hồng Hạnh  | QT Marketing 61B       | Khoa Marketing               | PGS.TS.            | Phạm Thị Huyền     |
|     |  | Đỗ Đức Việt   | QT Marketing 61B       | Khoa Marketing               |                    |                    |
|     |  | Bùi Diệp Anh  | QT Marketing 61B       | Khoa Marketing               |                    |                    |
|     |  | Tạ Thành Luân   | Tài chính DN 61B       | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
|     |  | Trần Tâm Anh  | Phân tích KD 61        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 173 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của kế toán quản trị trong doanh nghiệp thuộc lĩnh vực TMĐT trên địa bàn Hà Nội  | Trần Thị Khánh Linh   | Kiểm toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn La Soa      |
|     |  | Lê Thị Uyên   | Kiểm toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Đỗ Diệp Linh  | Kiểm toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Nông Thị Hồng Duyên   | Kiểm toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Minh Ngọc  | Kiểm toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                            | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                      |
|-----|---|---|--------------------------------|------------------------------|--------------------|----------------------|
|     |   |   |                                |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên            |
| 174 | Ảnh hưởng của chất lượng kiểm toán đến giá cổ phiếu của các công ty thuộc ngành công nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam | Nguyễn Phương Linh  | Kiểm toán THCCQT 62            | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Đoàn Thanh Nga       |
|     |   | Lương Quốc Việt   | Kiểm toán THCCQT 62            | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
|     |   | Phương Quỳnh Chi  | DSEB K62                       | Khoa Quản trị kinh doanh     |                    |                      |
|     |   | Nguyễn Lê Thảo Linh   | Kiểm toán THCCQT 62            | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
|     |   | Tạ Duy Anh  | Kiểm toán THCCQT 62            | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
| 175 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng Chatbot trong mua hàng trực tuyến của giới trẻ   | Nguyễn Phương Anh   | KDQT TT 61B                    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Đặng Thị Kim Thoa    |
|     |   | Vũ Minh Anh   | QTDN CLC 61                    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
|     |   | Phan Văn Vũ   | Kế toán TT 61                  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                      |
|     |   | Nguyễn Minh Thành   | Kinh doanh QT 61A              | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                      |
| 176 | Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến việc chấp nhận công nghệ trong ý định mua của khách hàng bảo hiểm nhân thọ tại Thành phố Hà Nội       | Nguyễn Bích Ngọc  | Bảo hiểm 61A                   | Khoa Bảo hiểm                | TS.                | Nguyễn Thị Hải Đường |
|     |   | Lê Anh Đức  | Bảo hiểm 61A                   | Khoa Bảo hiểm                |                    |                      |
|     |   | Nguyễn Mạnh Hiếu  | Bảo hiểm 61A                   | Khoa Bảo hiểm                |                    |                      |
|     |   | Trần Phương Thuỳ  | QH Công chúng 61               | Khoa Marketing               |                    |                      |
|     |   | Phạm Thị Thanh Xuân   | Bảo hiểm 61A                   | Khoa Bảo hiểm                |                    |                      |
| 177 | Ảnh hưởng của vốn tâm lý đến hiệu suất học tập của sinh viên thành phố Hà Nội   | Lê Văn Hà   | Kế toán THCCQT (ICAEW CFAB) 61 | Viện Kế toán – Kiểm toán     | ThS.               | Nguyễn Phương Thảo   |
|     |   | Đỗ Hương Trà  | Kế toán THCCQT (ICAEW CFAB) 61 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
|     |   | Nguyễn Thúy Hằng  | Kế toán THCCQT (ICAEW CFAB) 61 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
|     |   | Phạm Hải Yến  | Kế toán THCCQT (ICAEW CFAB) 61 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
|     |   | Đào Việt Hưng   | Kế toán THCCQT (ICAEW CFAB) 61 | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                      |
| 178 | Ảnh hưởng của vốn tâm lí đến nỗi sợ và căng thẳng của sinh viên trong đại dịch COVID-19   | Nguyễn Thị Mai Linh   | EBDB 1                         | Viện Quản trị kinh doanh     | PGS.TS.            | Giang Thanh Long     |
|     |   | Nguyễn Thị Hương Giang  | EBDB 1                         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                      |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|---|---|--------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |   |   |                    |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 179 | Những nhân tố ảnh hưởng đến cảm giác an toàn (perceived security) của khách hàng khi quyết định sử dụng dịch vụ TMĐT tại Việt Nam trong thời đại kinh tế số | Nguyễn Phương Anh   | QTKDQT CLC 60B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Đỗ Anh Đức       |
|     |   | Đặng Quỳnh Anh  | QTKDQT CLC 60B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Đào Phương Thủy   | QTKDQT CLC 60B     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Ngô Quốc Anh  | Quản trị DN 60A    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
| 180 | Ảnh hưởng của người đại diện đến niềm tin thương hiệu. Nghiên cứu trường hợp Shopee   | Trần Lan Anh  | Marketing 62C      | Khoa Marketing               | TS.                | Doãn Hoàng Minh  |
|     |   | Nguyễn Thúy An  | Marketing 62C      | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |   | Phạm Thị Thúy Hiền  | Marketing 62C      | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Diễm Quỳnh   | Marketing 62C      | Khoa Marketing               |                    |                  |
|     |   | Đỗ Thị Hà Vân   | Marketing 62C      | Khoa Marketing               |                    |                  |
| 181 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng của thế hệ trẻ đối với việc sử dụng y tế di động (Mobile Health) trên địa bàn thành phố Hà Nội          | Trần Mai Anh  | EBBA 12.3          | Viện Quản trị kinh doanh     | Th.S.              | Nguyễn Tuấn Minh |
|     |   | Quách Hải Hà  | EBBA 12.3          | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                  |
|     |   | Lê Thị Ngọc Lan   | EBBA 12.3          | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                  |
| 182 | Các nhân tố ảnh hưởng tới ý định quay trở lại công việc của nhân lực ngành du lịch sau thời kỳ covid-19 tại Việt Nam  | Vũ Quốc Việt  | POHE – QTKS 61     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Đào Minh Ngọc    |
|     |   | Nguyễn Thanh Huyền  | KTQT CLC 62A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Lương Nguyễn Ngọc Loan  | POHE – QTKD 61     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Khánh Linh   | POHE – QTKD 61     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Lõi Nguyễn Hải Ngọc   | POHE – QTKD 61     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
| 183 | Mô hình làng hoa Mê Linh phiên bản mới tham chiếu kinh nghiệm quốc tế   | Nguyễn Vũ Thùy Linh   | KT và QL Đô thị 61 | Khoa MT, BĐKH và ĐT          | PGS.TS.            | Tạ Văn lợi       |
| 184 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả của hệ thống thông tin kế toán làm giảm thiểu gian lận và sai sót trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở các tỉnh phía Bắc  | Tăng Thị Vân Anh  | Kế toán 62D        | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Đinh Thế Hùng    |
|     |   | Tăng Thị Thảo Anh   | Kế toán 62C        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Hoàng Thị Lành  | Kế toán 62D        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Đoàn Thị Phương Liên  | Kế toán 62D        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Vũ Lan Hương  | Kế toán 61B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                         |
|-----|---|---|--------------------|------------------------------|--------------------|-------------------------|
|     |   |   |                    |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên               |
| 185 | Ảnh hưởng của nhận thức rủi ro đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khối ngành kinh tế trên địa bàn TP Hà Nội trong bối cảnh COVID-19 | Đặng Ngọc Ánh   | Kinh tế QT 61B     | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Lê Anh Đức              |
|     |   | Nguyễn Phương Anh   | Kinh tế QT 61B     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Thị Phương Anh   | Kinh tế QT 61B     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Thị Lan Anh  | Kinh tế QT 61A     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                         |
|     |   | Đỗ Thị Lương  | Kinh tế QT 61A     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                         |
| 186 | Tác động của chi phí đại diện đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp Bất động sản niêm yết tại Việt Nam                              | Nguyễn Thị Hiền Anh   | TCDN CLC 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Trần Phuộc Huy          |
|     |   | Phạm Thị Kiều An  | TCDN CLC 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Anh Thư  | KT Đầu tư CLC 61   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Thị Kim Anh  | KT Đầu tư CLC 61   | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Bảo Quyên  | Kinh doanh QT 60A  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                         |
| 187 | Ảnh hưởng của nhãn sinh thái đến hành vi mua sắm xanh của giới trẻ Việt Nam   | Đặng Thị Ngọc Ánh   | QH Công chúng 61   | Khoa Marketing               | TS.                | Hoàng Ngọc Vinh<br>Hạnh |
|     |   | Nguyễn Thị Hoàng Yến  | MArketing 61E      | Khoa Marketing               |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Phương   | Toán KT 61         | Khoa Toán kinh tế            |                    |                         |
|     |   | Vũ Thị Bích Hiền  | QH Công chúng 61   | Khoa Marketing               |                    |                         |
|     |   | Hoàng Thị Thu Trang   | Marketing 61E      | Khoa Marketing               |                    |                         |
| 188 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của kiểm toán viên đối với môi trường làm việc tại công ty kiểm toán                            | Trần Thị Thu Hà   | Kiểm toán CLC 61A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Tạ Thu Trang            |
|     |   | Nguyễn Thu Trang  | Kiểm toán CLC 61A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                         |
|     |   | Vũ Lê Quỳnh Anh   | Kiểm toán CLC 61A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Trang  | Kiểm toán CLC 61B  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                         |
| 189 | Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tài trợ Tín dụng xanh của Ngân hàng thương mại tại Việt Nam                                      | Phan Thị Loan   | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   | TS.                | Khúc Thé Anh            |
|     |   | Trần Thanh Trang  | Tài chính công 61A | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                         |
|     |   | Phùng Thị Thu Hà  | Ngân hàng 61C      | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                         |
|     |   | Nguyễn Phương Thanh   | Kế toán 61C        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                         |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện               | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|--|---|-------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |  |   |                   |                          | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 190 | Các yếu tố tác động đến hành vi mua và sử dụng giáo trình lậu của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội  | Nguyễn Thị Minh Châu  | EBBA11.3          | Viện Quản trị kinh doanh | ThS.               | Trần Thị Hồng Nhung   |
|     |  | Trần Thị Nguyệt   | EBBA11.3          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Thị Giang  | EBBA11.3          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
| 191 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sức khoẻ tinh thần của sinh viên đại học tại Hà Nội trong bối cảnh đại dịch Covid-19   | Vũ Nguyễn Phương Anh  | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh | PGS.TS.            | Lê Thị Lan Hương      |
|     |  | Nguyễn Mạnh Hiếu  | EBBA 12.2         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Hoàng Gia Bảo  | EBBA 12.2         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
|     |  | Vũ Quốc Việt  | EBDB 2            | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
|     |  | Hoàng Vân Phương  | EBBA 12.1         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
| 192 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi quản lý thời gian hiệu quả của sinh viên Trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong bối cảnh đại dịch Covid-19  | Vũ Công Thịnh   | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTTT  | TS.                | Nguyễn Thị Liên Hương |
|     |  | Đinh Trọng Giáp   | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTTT  |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Trung Kiên   | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTTT  |                    |                       |
|     |  | Chu Thị Trang   | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTTT  |                    |                       |
| 193 | A study on applying blended learning method on teaching and learning speaking skills for National Economic University full-time first-and-second-year students.(Đánh giá việc áp dụng phương pháp học tập kết hợp vào việc dạy và học kỹ năng nói cho sinh viên chính quy năm thứ nhất và thứ hai của trường Đại học Kinh tế Quốc dân) | Nguyễn Việt Linh  | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   | ThS.               | Trần Minh Châu        |
|     |  | Trần Lâm Khánh Linh   | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   |                    |                       |
|     |  | Ngô Đăng Hiếu   | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   |                    |                       |
|     |  | Hoàng Thị Minh Ngọc   | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   |                    |                       |
| 194 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tham gia làm cộng tác viên tiếp thị liên kết của giới trẻ Việt Nam  | Lê Minh Thư   | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh | TS.                | Hoàng Vũ Hiệp         |
|     |  | Trương Thị Khánh Huyền  | EBBA12.3          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
|     |  | Phạm Thuỳ Trang   | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |
|     |  | Đào Thị Hoa   | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                       |

B

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 195 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua xe ô tô điện tại thị trường Việt Nam  | Nguyễn Thị Phương Thảo  | POHE Marketing 60    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Trần Hồng Nhung       |
|     |  | Trần Thu Trang  | QTDN CLC 60          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Thùy Linh  | Marketing 61B        | Khoa Marketing               |                    |                       |
|     |  | Trần Thị Lê   | Kinh doanh QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Lê Thị Thùy Linh  | Hải quan 60          | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
| 196 | Ảnh hưởng nhận thức của thế hệ Z đối với thương hiệu theo chủ nghĩa hành động (brand activism) đến lòng trung thành thương hiệu: Trường hợp nghiên cứu chiến dịch "Tắt đèn, Bật ý tưởng" của thương hiệu BOO | Trương Ngân Giang   | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Đình Toàn      |
|     |  | Lê Đặng Hà Anh  | Marketing CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Trương Linh Giang   | Marketing CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Vũ Việt Vinh  | Marketing CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
| 197 | Nghiên cứu các giải pháp hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể trên địa bàn thành phố Hà Nội sau đại dịch covid-19   | Nguyễn Thúy Quỳnh   | KT Đầu tư 62C        | Khoa Đầu tư                  | TS.                | Hoàng Thị Thu Hà      |
|     |  | Nguyễn Thu Phương Linh  | Kinh tế học 62       | Khoa Kinh tế học             |                    |                       |
|     |  | Triệu Ngọc Minh   | Kinh tế học 62       | Khoa Kinh tế học             |                    |                       |
|     |  | Bùi Thị Nguyệt  | Kinh tế học 62       | Khoa Kinh tế học             |                    |                       |
| 198 | Vietnamese Young Generation's Perspective on Selecting "Made in China" Clothing, Electronics and Instant Food Products - A Study of Students of National Economics University                                | Bùi Đức Việt  | Ngôn ngữ Anh 62A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | ThS.               | Trần Minh Châu        |
|     |  | Phạm Tuấn Minh  | Ngôn ngữ Anh 62A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Ngọc Linh  | Ngôn ngữ Anh 62A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                       |
| 199 | Nhân tố ảnh hưởng đến hành vi mua hàng ngẫu hứng trên các sàn thương mại điện tử của người trẻ đối với ngành mỹ phẩm   | Bùi Minh Đức  | Quản trị KD 61A      | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thị Phương Lan |
|     |  | Nông Hoàng Anh  | QT Khách sạn 61      | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                       |
|     |  | Đặng Hoàng Yến Nhi  | QT Khách sạn 61      | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                       |
|     |  | Hà Hương Giang  | Marketing 62A        | Khoa Marketing               |                    |                       |
|     |  | Lê Quỳnh Lan  | Bất động sản 61B     | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                       |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                           |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên                 |
| 200 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng các dịch vụ thanh toán Fintech của gen Z  | Nguyễn Diệu Thúy  | TCDN CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Thị Hoài<br>Phương |
|     |   | Trần Linh Giang   | TCDN CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Bùi Thị Ngọc Hân  | TCDN CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Tiêu Hoàng Hiếu   | TCDN CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Tuấn Long  | TCDN CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
| 201 | Tái sản xuất trong kinh tế tuần hoàn: nghiên cứu hành vi chuyển đổi của người tiêu dùng trong trường hợp ngành thời trang   | Nguyễn Duy Anh  | POHE Truyền thông 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Hoàng Tuấn Dũng           |
|     |   | Lâm Khánh Linh  | Marketing 61B        | Khoa Marketing               |                    |                           |
|     |   | Mai Lan Phương  | QT Nhân lực 61A      | Khoa Kinh tế và QLNNL        |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Tuấn Dũng  | KD Thương mại 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                           |
| 202 | Nhận thức của giới trẻ về thông tin dịch covid-19 trên mạng xã hội và những yếu tố ảnh hưởng đến hành vi nâng cao sức khoẻ  | Nguyễn Thị Thanh  | Marketing 61C        | Khoa Marketing               | TS.                | Nguyễn Thu Lan            |
|     |   | Nguyễn Thị Xuân   | Marketing 61C        | Khoa Marketing               |                    |                           |
|     |   | Trần Thị Phương Thảo  | Marketing 61C        | Khoa Marketing               |                    |                           |
|     |   | Phạm Diễm Quỳnh   | Marketing 61C        | Khoa Marketing               |                    |                           |
|     |   | Tô Thị Vân  | Marketing 61C        | Khoa Marketing               |                    |                           |
| 203 | The influence of Vietnamese and English languages in cosmetics packaging on consumers choice among university students in HANOI (Sự ảnh hưởng của ngôn ngữ Tiếng Anh và Tiếng Việt trên bao bì mỹ phẩm tác động đến lựa chọn tiêu dùng của sinh viên trên địa bàn Hà Nội) | Trần Lan Anh  | Ngôn ngữ Anh 62B     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | TS.                | Phạm Thị Hương<br>Giang   |
|     |   | Lê Ngọc Chi Mai   | Ngôn ngữ Anh 62C     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
|     |   | Phạm Minh Hằng  | Ngôn ngữ Anh 62C     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thị Thu  | Ngôn ngữ Anh 62C     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
|     |   | Trần Quang Vinh   | Ngôn ngữ Anh 62A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                           |
| 204 | Các nhân tố tác động đến thói quen và hành vi mua sắm trực tuyến tại Việt Nam trong bối cảnh đại dịch COVID-19  | Trần Thị Lê   | Kinh doanh QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Trần Phước Huy            |
|     |   | Dương Hương Ly  | Kinh doanh QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                           |
|     |   | Nguyễn Thị Phương Thảo  | Tài chính DN 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                           |
|     |   | Phạm Thuỳ Linh  | Tài chính DN 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                           |

B

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 205 | Ảnh hưởng của giáo dục khởi nghiệp và vốn tâm lý đến ý định khởi nghiệp bền vững của sinh viên trên địa bàn Hà Nội          | Đỗ Nhật Uyên  | KD Thương mại 62C    | Viện Thương mại và KTTT      | PGS.TS.            | Trần Mạnh Dũng     |
|     |   | Nguyễn Đình Kháng   | KD Thương mại 62C    | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
|     |   | Lê Thị Huyền Trang  | KD Thương mại 62C    | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
|     |   | Trần Thảo Vy  | KD Thương mại 62C    | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
| 206 | Các yếu tố tác động tới hành vi mua sắm của người tiêu dùng tại thành phố Hà Nội trong thời kỳ Covid 19                     | Tạ Thị Hà Ly  | Khoa học quản lý 62A | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Lê Thị Thu Hương   |
|     |   | Trần Ngọc Mai   | Khoa học quản lý 62A | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Cẩm Ly   | Khoa học quản lý 62A | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |   | Phạm Thu Hà   | Khoa học quản lý 62A | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |   | Phạm Trọng Thịnh  | Khoa học quản lý 62A | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
| 207 | Các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn loại hình nhà ở của Gen Y ở Hà Nội  | Nguyễn Thanh Tùng   | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Lương Thu Hà       |
|     |   | Nguyễn Bảo Vân  | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Hoàng Yến  | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Ngọc Linh Đan  | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Lê Thực Anh   | Tài chính TT 61C     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 208 | Những yếu tố ảnh hưởng tới ý định áp dụng công nghệ Blockchain trong chuỗi cung ứng xuất khẩu nông sản Việt Nam             | Đỗ Thị Kỳ Phương  | KT Nông nghiệp 61    | Khoa Bất động sản và KTTN    | TS.                | Dương Văn Bảy      |
|     |   | Nguyễn Đình Phong   | KTQT CLC 61B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Ngọc Ánh   | Kinh tế QT 60B       | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Hữu Kiên   | Kinh tế QT 61B       | Viện Thương mại và KTTT      |                    |                    |
| 209 | Xây dựng khung năng lực cho sinh viên chuyên ngành Kế toán - Kiểm toán tại Việt Nam trong thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 | Bùi Lương Duy Khánh   | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Mai Chi |
|     |   | Nguyễn Đăng Dương   | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Hoàng Hải Yến   | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Lê Thị Bích Ngọc  | Kế toán 62B          | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Dương Thị Thu Hiếu  | Kiểm toán 62B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                   |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên         |
| 210 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định áp dụng mô hình Thương mại điện tử B2B của các doanh nghiệp Việt Nam  | Đỗ Bích Ngọc  | KTDT61A           | Khoa Đầu Tư                  | TS.                | Nguyễn Thị Thương |
|     |  | Đỗ Minh Anh   | KT Đầu tư 61A     | Khoa Đầu Tư                  |                    |                   |
|     |  | Lê Thùy Linh  | KT Đầu tư 61C     | Khoa Đầu Tư                  |                    |                   |
|     |  | Phạm Linh Hằng  | KT Đầu tư 61A     | Khoa Đầu Tư                  |                    |                   |
| 211 | Hệ thống hỗ trợ nghiên cứu khoa học cho sinh viên ischolar   | Bùi Thị Thơm  | Khoa học máy tính | Viện CNTT và Kinh tế số      | TS.                | Phạm Xuân Lâm     |
|     |  | Vũ Thị Huyền Trang  | Khoa học máy tính | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                   |
|     |  | Vũ Minh Quang   | Khoa học máy tính | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Thị Nhung  | Khoa học máy tính | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                   |
|     |  | Nông Ngọc Châu  | Khoa học máy tính | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                   |
| 212 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng tủ khóa thông minh tại Việt Nam   | Nguyễn Thị Chi  | KD Thương mại 61C | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Nguyễn Minh Ngọc  |
|     |  | Vũ Phan Hoài Diễm   | KD Thương mại 61C | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                   |
|     |  | Phí Khánh Ly  | KD Thương mại 61C | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                   |
|     |  | Hoàng Hà  | KD Thương mại 61C | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                   |
| 213 | Tác động của trí tuệ cảm xúc đến sự căng thẳng trong học tập của sinh viên đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội.  | Đào Ngọc Trang  | QTĐHTM ESOM 61    | Khoa Quản trị Kinh doanh     | ThS.               | Bùi Thu Vân       |
|     |  | Đinh Thị Mận  | QTĐHTM ESOM 61    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                   |
|     |  | Trần Xuân Đức   | QTĐHTM ESOM 61    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                   |
|     |  | Lê Đình Tú  | QTĐHTM ESOM 61    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Thúy Quỳnh   | QTĐHTM ESOM 61    | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                   |
| 214 | Những nhân tố ảnh hưởng đến ý định dẫn đến hành vi tiếp tục sử dụng ứng dụng di động đặt thực phẩm của người dân miền Bắc sau giãn cách đại dịch Covid-19. | Lê Hà Anh   | QTKDQT CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Lương Thu Hà      |
|     |  | Đào Lan Nhi   | QTKDQT CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Vũ Phương Thảo  | QTKDQT CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Thu Trang  | QTKDQT CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | La Thị Thu Uyên   | QTKDQT CLC 61A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp             | Khoa/ Viện                 | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|-----------------|----------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                 |                            | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 215 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận sử dụng dịch vụ tiền di động Mobile Money theo mô hình các nhà mạng di động (MNOs) của người tiêu dùng tại Việt Nam | Hoàng Linh Giang  | Ngân hàng 61C   | Viện Ngân hàng – Tài chính | PGS.TS.            | Đỗ Hoài Linh        |
|     |   | Phạm Thị Mai Hiền   | Ngân hàng 61C   | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                     |
| 216 | Nghiên cứu tác động của phong cách nuôi dạy của bố mẹ tới tính ái kỷ và lòng tự trọng của con cái   | Tôn Nữ Mỹ Duyên   | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   | ThS.               | Trần Thị Hồng Nhung |
|     |   | Kim Phương Trang  | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                     |
|     |   | Lương Minh Tuấn   | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                     |
|     |   | Trần Thị Liên   | EBBA 11.3       | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                     |
| 217 | Ứng dụng học máy (Machine learning) nhằm dự đoán giá cổ phiếu dưới tác động của tiêu đề các bài báo   | Trần Huyền Trang  | DSEB            | Khoa Toán kinh tế          | ThS.               | Nguyễn Thanh Tuấn   |
|     |   | Nguyễn Thị Thuỷ Dương   | DSEB            | Khoa Toán kinh tế          |                    |                     |
|     |   | Ngô Đoàn Kiên   | DSEB            | Khoa Toán kinh tế          |                    |                     |
|     |   | Trần Khả Uyên   | DSEB            | Khoa Toán kinh tế          |                    |                     |
| 218 | Ảnh hưởng của nghèo đói chiều tối lao động trẻ em tại Việt Nam: Nghiên cứu cấp hộ gia đình  | Nguyễn Đỗ Thiên Trang   | QT Nhân lực 60B | Khoa Kinh tế và QLNNL      | TS.                | Ngô Quỳnh An        |
| 219 | Nghiên cứu ảnh hưởng của nhận thức kế toán viên đến việc áp dụng kế toán đám mây trong các doanh nghiệp tại Việt Nam  | Bùi Nhữ Phương Thanh  | Kiểm toán 62A   | Viện Kế toán – Kiểm toán   | PGS.TS.            | Lê Kim Ngọc         |
|     |   | Đoàn Phương Thanh   | Kiểm toán 62A   | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                     |
|     |   | Vũ Thị Thảo   | Kiểm toán 62A   | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                     |
|     |   | Lữ Thị Thanh Trâm   | Kiểm toán 62A   | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Anh Thư  | Kiểm toán 62A   | Viện Kế toán – Kiểm toán   |                    |                     |
| 220 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định lựa chọn sàn thương mại điện tử của người dùng trẻ tại Hà Nội: Nghiên cứu trường hợp Shopee và Lazada               | Nguyễn Thị Hoài Ngọc  | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   | PGS.TS.            | Lê Thị Mỹ Linh      |
|     |   | Lê Thị Minh Châu  | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                     |
|     |   | Hoàng Ngọc Mai  | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                     |
|     |   | Đỗ Thị Ngân   | EBBA 11.1       | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|--|---|-----------------------------------|------------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |  |   |                                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 221 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn kênh đầu tư của thế hệ Millennials ở Việt Nam                               | Lê Quỳnh Mai  | TCDN CLC 62C                      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Đặng Thị Kim Thoa     |
|     |  | Nguyễn Xuân Duy Anh   | KDQT TT 62B                       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Phạm Thị Giang  | TM Điện tử 62                     | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Thanh Huyền  | KTQT CLC 62A                      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
| 222 | Nghiên cứu những nhân tố ảnh hưởng đến ý định tìm hiểu và đầu tư tiền mã hóa của các nhà đầu tư cá nhân tại Việt Nam                 | Nguyễn Thị Lâm Oanh   | Kế toán 61C                       | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Thị Liên Hương |
|     |  | Hà Nguyễn Ngọc Linh   | Bất động sản 61A                  | Khoa Bất động sản và KTTN    |                    |                       |
| 223 | Nghiên cứu các yếu tố tác động đến hành vi xả rác thải y tế tại nơi công cộng trong đại dịch Covid-19 của người dân Thành phố Hà Nội | Trần Diêm Quỳnh   | QTKDQT CLC 61A                    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Trần Trọng Đức        |
|     |  | Phạm Hồng Ngân  | QTKDQT CLC 61A                    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Đinh Diêm Quỳnh   | QTKDQT CLC 61A                    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
|     |  | Vũ Thảo Vân   | QTKDQT CLC 61A                    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                       |
| 224 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định ứng dụng công nghệ IoT trong quản lý kho hàng của các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội    | Nguyễn Ngọc Ánh   | KD Thương mại 61A                 | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Nguyễn Bích Ngọc      |
|     |  | Lê Thảo Chi   | KD Thương mại 61A                 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Phạm Thị Như Quỳnh  | KD Thương mại 61A                 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
|     |  | Trần Thảo Vân   | KD Thương mại 61A                 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
| 225 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi phớt lờ người khác để sử dụng điện thoại ở sinh viên trong bối cảnh COVID-19                       | Nguyễn Thị Dịu  | Logistics và QL Chuỗi cung ứng 61 | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Đỗ Anh Đức            |
|     |  | Phùng Thị Ngọc Mai  | KD Thương mại 61C                 | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                       |
| 226 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tiền ảo - cryptocurrency của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội                         | Nguyễn Thị Nga  | Khoa học quản lý 61B              | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Phùng Minh Thu Thủy   |
|     |  | Đào Thị Bích Hồng   | Khoa học quản lý 61B              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                       |
|     |  | Đinh Quang Huy  | Khoa học quản lý 61B              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Thu Khanh  | Khoa học quản lý 61B              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Thành Vinh   | Khoa học quản lý 61B              | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                       |

B

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 227 | Determinants of fast fashion purchase intention through affiliate marketing among Vietnamese students, mediating role of consumer trust  | Lang Thị Ngọc Ánh   | Ngôn ngữ Anh 61A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | TS.                | Vũ Hoàng Linh       |
|     |  | Nguyễn Phương Thùy  | Ngôn ngữ Anh 61A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Minh Phượng  | Quản lý Kinh tế 60B  | Khoa Khoa học Quản lý        |                    |                     |
|     |  | Hoàng Thị Quỳnh Thom  | Ngôn ngữ Anh 61A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thảo Chinh   | Marketing CLC 61C    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 228 | Factors affecting the quality of teaching English as the second language for non-English major students at economics universities in Hanoi. (Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy tiếng Anh cho sinh viên không chuyên tại các trường đại học kinh tế trên địa bàn Hà Nội) | Nguyễn Thị Thu Cúc  | Ngôn ngữ Anh 61C     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | TS.                | Ngụy Thùy Trang     |
|     |  | Võ Hoàng Ngọc   | Ngôn ngữ Anh 61A     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Kim Ngân   | Ngôn ngữ Anh 61C     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |  | Mai Khánh Linh  | Ngôn ngữ Anh 61C     | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
| 229 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định mua bảo hiểm vật chất xe ô tô của khách hàng tại Thành phố Hà Nội  | Nguyễn Thị Trang  | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                | ThS.               | Nguyễn Thị Lệ Huyền |
|     |  | Nguyễn Quỳnh Anh  | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                |                    |                     |
|     |  | Trần Đức Nam  | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                |                    |                     |
|     |  | Bùi Đình Sơn  | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                |                    |                     |
| 230 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định mua mỹ phẩm thuần chay của người tiêu dùng trên địa bàn Thành phố Hà Nội   | Đỗ Đình Tân   | Khoa học quản lý 61B | Khoa Khoa học quản lý        | PGS.TS.            | Mai Ngọc Anh        |
|     |  | Đoàn Ngọc Anh Linh  | Khoa học quản lý 61B | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Trần Tuệ Nhi   | Khoa học quản lý 61B | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thu Thảo   | Khoa học quản lý 61B | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Lê Thị Hoài Thu   | Khoa học quản lý 61B | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
| 231 | Tác động của chuyển đổi số tới lĩnh vực nông nghiệp khu vực Châu Âu  | Nguyễn Thị Huyền Trang  | KTH Tài chính 62A    | Khoa Kinh tế học             | TS.                | Lê Thanh Hà         |
|     |  | Phạm Quang Văn Khỏng  | Kinh tế học 62A      | Khoa Kinh tế học             |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                           |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên                 |
| 232 | Ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 đến sức khỏe tâm<br>thần của sinh viên đại học trên địa bàn Hà Nội                           | Nguyễn Việt Tuấn Huy  | Quản trị KD 62D      | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Nguyễn Thị Phương<br>Linh |
|     |  | Tô Thị Thanh Hoài   | Quản trị KD 61C      | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Thị Thu Hiền   | Tài chính công 61B   | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Thị Tuyết  | Quản trị KD 62B      | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                           |
| 233 | Nghiên cứu mức độ hài lòng về hình thức thi cuối kỳ<br>trực tuyến của sinh viên trường Đại học Kinh tế Quốc<br>dân           | Phùng Phương Thảo   | Kiểm toán 62A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Lê Kim Ngọc               |
|     |  | Trần Thị Nhung  | Kiểm toán 62A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Thu Hằng   | Kiểm toán 62A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                           |
|     |  | Phan Thùy Linh  | Kiểm toán 62A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                           |
|     |  | Phạm Minh Quân  | Kiểm toán 62B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                           |
| 234 | Những yếu tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng thẻ tín<br>dụng (credit card) của người tiêu dùng trên địa bàn<br>thành phố Hà Nội | Nguyễn Việt Hà  | EBBA12.1             | Viện Quản trị kinh doanh     | TS.                | Trần Văn Hùng             |
|     |  | Nguyễn Thuỳ Trang   | EBDB 2               | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                           |
|     |  | Hoàng Thái Hà   | EBBA 12.2            | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                           |
|     |  | Đào Thị Hồng Nhung  | EBDB 2               | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                           |
| 235 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự chấp nhận tiền mã hóa tại<br>Việt Nam   | Nguyễn Mạnh Trường  | TM Điện tử 61        | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Khúc Thế Anh              |
|     |  | Nguyễn Thu Hoài   | TM Điện tử 61        | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Tiến Anh   | Kinh tế QT 61B       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                           |
|     |  | Lê Minh Hằng  | Kiểm toán 61B        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                           |
| 236 | Nghiên cứu các yếu tố tác động đến tâm lý gắn kết với<br>trường học của học sinh, sinh viên giai đoạn sau giãn<br>cách       | Phùng Minh An   | QH Công chúng 60     | Khoa Marketing               | TS.                | Doãn Hoàng Minh           |
|     |  | Bùi Nguyễn Hà Phương  | KDQT TT 61B          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Thị Bình Dương   | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Mai Anh  | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                           |
| 237 | Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định sử dụng dịch vụ<br>xe công nghệ trên địa bàn thành phố Hà Nội                           | Đàm Hoàng Anh   | Kiểm toán THCCQT 62  | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Nguyễn Hà Linh            |
|     |  | Bùi Thiên Bảo   | KT Đầu tư 62B        | Khoa Đầu tư                  |                    |                           |
|     |  | Nguyễn Anh Tú   | Kiểm toán THCCQT 62  | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                           |
|     |  | Lê Thị Phương Thảo  | KT Đầu tư 62B        | Khoa Đầu tư                  |                    |                           |
|     |  | Đặng Trang Nhung  | KT Đầu tư 62B        | Khoa Đầu tư                  |                    |                           |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|-------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 238 | Ảnh hưởng của động cơ và đặc điểm tính cách cá nhân đến ý định du lịch tâm linh của khách du lịch thế hệ Z ở Việt Nam sau đại dịch Covid-19       | Phạm Xuân Mai   | QTDV DL và LH 61B | Khoa Du lịch và Khách sạn    | TS.                | Đào Minh Ngọc       |
|     |   | Hoàng Thùy Trang  | QTDV DL và LH 61B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
|     |   | Lê Khánh Ly   | QTDV DL và LH 61B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
|     |   | Phạm Thị Phượng   | QTDV DL và LH 61B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Quê  | QTDV DL và LH 61B | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
| 239 | A Study on Several Factors Affecting Customer Loyalty of NEU's Juniors and Seniors toward Debit Cards of Vietnamese Joint-Stock Commercial Banks. | Đường Thị Hợp   | Ngôn ngữ Anh 61B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | PGS.TS.            | Phạm Thị Thanh Thùy |
|     |   | Nguyễn Thảo Hiền  | Ngôn ngữ Anh 61B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Hồng Nhật  | Ngôn ngữ Anh 61B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |   | Phạm Anh Tú   | Ngôn ngữ Anh 61B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Hà Vy  | Ngôn ngữ Anh 61B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                     |
| 240 | Mối quan hệ giữa văn hóa học hỏi và sự đổi mới tại các doanh nghiệp Việt Nam: Vai trò trung gian của lòng tin và học hỏi tổ chức                  | Đào Phương Thảo   | QTNL CLC 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Phạm Thị Bích Ngọc  |
|     |   | Nguyễn Thị Ngọc Bích  | QTNL CLC 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Vũ Diệu Linh  | QTNL CLC 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Bích Hạnh  | QTNL CLC 60       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 241 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp của kiểm toán viên trên địa bàn thành phố Hà Nội                  | Nguyễn Ánh Linh   | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Phạm Đức Cường      |
|     |   | Lê Quỳnh Trang  | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Phương   | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Hoàng Thị Mai Phương  | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Kiều Phương Anh   | Kiểm toán 62A     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
| 242 | Ảnh hưởng của các yếu tố văn hóa đến đạo đức nghề nghiệp Kế toán- Kiểm toán trong các doanh nghiệp  | Phùng Thị Thu Trang   | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Đinh Thế Hùng       |
|     |   | Hoàng Thị Diệu Thảo   | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thu Trang  | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Trần Thị Vân  | Kế toán 62A       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Lê Thanh Ngân  | TCDN CLC 62A      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                 | Khoa/ Viện                 | Người hướng dẫn    |                       |
|-----|--|---|---------------------|----------------------------|--------------------|-----------------------|
|     |  |   |                     |                            | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên             |
| 243 | Các nhân tố ảnh hưởng tới quyết định tài trợ tín dụng xanh của các Ngân hàng thương mại tại Việt Nam   | Vũ Thanh Huyền  | Ngân hàng 61B       | Viện Ngân hàng – Tài chính | ThS.               | Lê Phong Châu         |
|     |  | Nguyễn Phương Ngân  | Đầu tư tài chính 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                       |
|     |  | Giang Đinh Tiến Khanh   | Tài chính DN 61B    | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                       |
|     |  | Bùi Thu Yến   | Đầu tư tài chính 61 | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Quang Anh  | Ngân hàng 61A       | Viện Ngân hàng – Tài chính |                    |                       |
| 244 | Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi mua sắm của Gen Z trên địa bàn Hà Nội thông qua hình thức Livestream bán hàng  | Đặng Trung Đức  | KD Thương mại 61B   | Viện Thương mại và KTQT    | TS.                | Nguyễn Thị Liên Hương |
|     |  | Trần Thị Hà Trang   | KD Thương mại 61B   | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                       |
|     |  | Vũ Thị Cẩm Tú   | KD Thương mại 61B   | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Thị Ngọc Thảo  | KD Thương mại 61B   | Viện Thương mại và KTQT    |                    |                       |
| 245 | Ảnh hưởng của tài trợ phim tới ý định mua của người tiêu dùng: nghiên cứu trường hợp thương hiệu điện thoại Oppo tài trợ cho bộ phim "Tiệc trăng máu"  | Nguyễn Văn Hạnh   | QH Công chúng 62    | Khoa Marketing             | TS.                | Hoàng Ngọc Vinh Hạnh  |
|     |  | Doãn Minh   | QH Công chúng 62    | Khoa Marketing             |                    |                       |
|     |  | Phạm Diệu Thuỳ  | QH Công chúng 62    | Khoa Marketing             |                    |                       |
|     |  | Đỗ Thị Hoàng Như  | QH Công chúng 62    | Khoa Marketing             |                    |                       |
|     |  | Phạm Thị Ngọc Hoa   | QH Công chúng 62    | Khoa Marketing             |                    |                       |
| 246 | Tác động điều tiết của nhận thức về minh bạch tài chính tới mối quan hệ giữa danh tiếng, nhận thức về chất lượng hoạt động của tổ chức từ thiện và lòng tin của người dân đến ý định đóng góp từ thiện của người dân | Lê Thị Minh Châu  | EBBA 11.1           | Viện Quản trị kinh doanh   | TS.                | Trần Thị Hồng Việt    |
|     |  | Nguyễn Minh Quân  | EBBA 11.1           | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                       |
|     |  | Nguyễn Minh Khôi  | Thống kê KT 62B     | Khoa Thống kê              |                    |                       |
|     |  | Vũ Thanh Giang  | EBBA 11.1           | Viện Quản trị kinh doanh   |                    |                       |
| 247 | Sự ảnh hưởng của nhận thức đến hành vi né tránh quảng cáo trên nền tảng mạng xã hội đối với dòng sản phẩm mỹ phẩm  | Phạm Sỹ Phúc  | Marketing 62C       | Khoa Marketing             | ThS.               | Hoàng Tuấn Dũng       |
|     |  | Trần Thị Thu Trang  | Marketing 62C       | Khoa Marketing             |                    |                       |
|     |  | Hoàng Thị Nga   | Marketing 62C       | Khoa Marketing             |                    |                       |
|     |  | Trần Văn Nguyên   | Marketing 62C       | Khoa Marketing             |                    |                       |
|     |  | Phạm Hồng Nhung   | Marketing 62C       | Khoa Marketing             |                    |                       |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|---|---|--------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |   |   |                    |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 248 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự cân bằng giữa công việc và cuộc sống của giáo viên trên địa bàn Hà Nội và các tỉnh lân cận | Nguyễn Thùy Linh  | EBBA11.3           | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Trần Cẩm Tú        |
|     |   | Nguyễn Trang Nhung  | EBBA 11.3          | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Thị Thắm   | KTQT CLC 61A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |   | Đinh Thị Ánh Nguyệt   | Tài chính công 62B | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                    |
| 249 | Những vấn đề pháp lý về hành vi trực lợi quỹ bảo hiểm thất nghiệp trong đại dịch covid-19 tại Việt Nam                  | Đỗ Quỳnh Hoa  | Luật 62            | Khoa Luật                    | TS.                | Hoàng Xuân Trường  |
|     |   | Lê Thị Trung Anh  | Luật 62            | Khoa Luật                    |                    |                    |
|     |   | Trịnh Đình Nguyên Anh   | Luật Kinh tế 62B   | Khoa Luật                    |                    |                    |
| 250 | Hành vi tiêu dùng thực phẩm hữu cơ của giới trẻ: Vai trò của văn hóa và đặc tính cá nhân                                | Nguyễn Thành Trung  | QTĐHTM ESOM 61     | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Dương Công Doanh   |
|     |   | Đặng Yến Nhi  | QTĐHTM ESOM 61     | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Trần Thị Loan   | QTĐHTM ESOM 61     | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Trịnh Phương Thảo   | QTĐHTM ESOM 61     | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |   | Ngô Trung Nghĩa   | QTĐHTM ESOM 61     | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
| 251 | Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định thi các chứng chỉ nghề nghiệp trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán                         | Phạm Thị Thu Phương   | Kế toán 62A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Đặng Thị Thúy Hằng |
|     |   | Mai Thị Thanh Hà  | Kế toán 62C        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Lương Phương Anh  | Kế toán 62C        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Hà Lê Thanh Tâm   | Kế toán 62C        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
|     |   | Trương Thị Tuyết  | Kế toán 62C        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                    |
| 252 | Nghiên cứu ý định mua sắm hàng nông sản trên các trang thương mại điện tử trong bối cảnh dịch COVID -19                 | Nguyễn Cao Hùng   | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      | ThS.               | Lê Thị Thái Hà     |
|     |   | Cao Thị Ngọc Hà   | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
|     |   | Nghiêm Hoàng Minh   | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
|     |   | Nguyễn Như Ngọc   | KD Thương mại 61B  | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                | Khoa/ Viện               | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|--------------------|--------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                    |                          | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 253 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng giáo trình điện tử trên ứng dụng NEU Reader của sinh viên Trường ĐH KTQD                           | Nguyễn Thị Thanh Huyền  | KT và QL Đô thị 61 | Khoa MT, BĐKH và ĐT      | TS.                | Nguyễn Kim Hoàng    |
|     |   | Hoàng Thu Trang   | KT và QL Đô thị 61 | Khoa MT, BĐKH và ĐT      |                    |                     |
|     |   | Vũ Thị Thùy Trang   | KT và QL Đô thị 61 | Khoa MT, BĐKH và ĐT      |                    |                     |
|     |   | Hoàng Việt Trinh  | KT và QL Đô thị 61 | Khoa MT, BĐKH và ĐT      |                    |                     |
| 254 | Các yếu tố tác động đến hội chứng kiệt quệ về tinh thần và thể chất kéo dài (Burnout) ở sinh viên Hà Nội trong bối cảnh Covid-19            | Trần Ngọc Ánh   | EBBA 11.2          | Viện Quản trị kinh doanh | ThS.               | Nguyễn Phương Mai   |
|     |   | Lương Thị Mai   | Thống kê KT 61B    | Khoa Thống kê            |                    |                     |
| 255 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định đầu tư tiền điện tử của giới trẻ Hà Nội  | Phạm Phương Thảo  | EBBA 11.2          | Viện Quản trị kinh doanh | ThS.               | Lê Văn Nam          |
|     |   | Lê Thị Minh Châu  | EBBA 11.2          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Phương Linh  | EBBA 11.2          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Hương Trà  | EBBA 11.2          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                     |
|     |   | Vũ Lê Trung   | EBBA 11.2          | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                     |
| 256 | Tác động của hoạt động nhân sự tới xung đột vai trò gia đình - công việc: Vai trò trung gian của tính thẩm ranh giới công việc.             | Giáp Văn Khoa   | QT Nhân lực 61A    | Khoa Kinh tế và QLNNL    | ThS.               | Nguyễn Đức Nhân     |
|     |   | Trần Văn Quang  | QT Nhân lực 61A    | Khoa Kinh tế và QLNNL    |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Yến Nhi  | QT Nhân lực 61A    | Khoa Kinh tế và QLNNL    |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Hiền   | QT Nhân lực 61A    | Khoa Kinh tế và QLNNL    |                    |                     |
| 257 | Vai trò trung gian của nỗi sợ dịch bệnh Covid-19 trong mối quan hệ giữa sự căng thẳng và sự hài lòng trong công việc của nhân viên Việt Nam | Hoàng Thị Thu Huyền   | QTĐHTM ESOM 62     | Khoa Quản trị Kinh doanh | TS.                | Nguyễn Thị Hồng Vân |
|     |   | Bùi Thị Thùy Dương  | QTĐHTM ESOM 62     | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                     |
|     |   | Đỗ Thị Việt Hoa   | QTĐHTM ESOM 62     | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Khánh Ly   | QTĐHTM ESOM 62     | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                     |
| 258 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu và tỷ lệ nợ xấu của các ngân hàng thương mại Việt Nam            | Nguyễn Hương Giang  | Thống kê KT 61B    | Khoa Thống kê            | TS.                | Trần Thị Nga        |
|     |   | Đậu Thị Thu Uyên  | Thống kê KT61B     | Khoa Thống kê            |                    |                     |
|     |   | Bùi Thị Thanh Ngân  | Thống kê KT 61B    | Khoa Thống kê            |                    |                     |
|     |   | Phạm Thị Quỳnh  | Thống kê KT 61A    | Khoa Thống kê            |                    |                     |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 259 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định tiếp tục sử dụng ứng dụng Fintech trong trạng thái "bình thường mới" của người dân trên địa bàn các tỉnh vùng núi phía Bắc Việt Nam | Mai Hoàng Anh   | Ngân hàng CLC 60     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Lê Thanh Tâm        |
|     |  | Nhữ Thị Thùy Chi  | Ngân hàng CLC 60     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Phạm Thị Thùy Linh  | Ngân hàng CLC 60     | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 260 | Từ "Bong bóng du lịch" đến du lịch thích ứng linh hoạt và an toàn với Covid-19: Khám phá ban đầu dưới góc nhìn của người trẻ   | Bùi Thị Hoài Thêu   | KT và QL Đô thị 61   | Khoa MT, BĐKH và ĐT          | TS.                | Lê Huy Huấn         |
|     |  | Ngô Trang Nhung   | KT và QL Đô thị 61   | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                     |
|     |  | Lương Hồng Phương   | KT và QL Đô thị 61   | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Phương   | KT và QL Đô thị 61   | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                    |                     |
| 261 | Ảnh hưởng của động cơ tới quyết định mua điện thoại di động của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội  | Trần Ánh Tuyết  | Marketing 62D        | Khoa Marketing               | TS.                | Nguyễn Thị Huyền    |
|     |  | Lương Thùy Trang  | Marketing 62D        | Khoa Marketing               |                    |                     |
| 262 | Nghiên cứu và xây dựng hệ hỗ trợ chẩn đoán COVID 19  | Phạm Thị Phương Anh   | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      | TS.                | Phạm Minh Hoàn      |
|     |  | Nguyễn Thành Đạt  | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thế Đạt  | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Trọng Trường   | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
| 263 | Ảnh hưởng của sự chuẩn hoá mã qr tới ý định lựa chọn phương thức thanh toán qr pay của khách hàng trên địa bàn thành phố Hà Nội trong bối cảnh covid-19              | Lê Kim Hằng   | Công nghệ tài chính  | Viện Ngân hàng – Tài chính   | PGS.TS.            | Đỗ Hồng Nhung       |
|     |  | Trần Thị Thương   | Công nghệ tài chính  | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Khánh Ly   | Công nghệ tài chính  | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Hoàng Xuân Huy  | Công nghệ tài chính  | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
| 264 | Hotel's Marketing strategy-based KOLs in case of COVID-19: Perspective of managers of luxury hotels in Hanoi   | Trịnh Phương Ngọc Linh  | QTKSQT IHME 61       | Khoa Du lịch và Khách sạn    | TS.                | Hoàng Thị Thu Hương |
|     |  | Phùng Thanh Mai   | QTKSQT IHME 61       | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |
|     |  | Phạm Ngọc Linh  | QTKSQT IHME 61       | Khoa Du lịch và Khách sạn    |                    |                     |

8

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 265 | Tác động của việc áp dụng quản lý chất lượng toàn diện đến sự hài lòng của nhân viên kế toán trong doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn Hà Nội | Phạm Nhật Minh  | Kiểm toán 62B     | Viện Kế toán – Kiểm toán     | TS.                | Phí Văn Trọng    |
|     |  | Nguyễn Cảnh Dinh  | Kiểm toán 62B     | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |  | Lay Thị Kim Ngân  | Kế toán 62B       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |  | Hoàng Hà Phương   | Kế toán 62B       | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
| 266 | Ảnh hưởng của truyền miệng điện tử và giá trị cảm nhận tới ý định tiêu dùng xanh tại Việt Nam  | Nguyễn Thị Tình   | Kinh tế QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Nguyễn Xuân Hưng |
|     |  | Đặng Thị Hoài Anh   | Kinh tế QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |  | Ngô Thành Đạt   | Kinh tế QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |  | Nguyễn Thị Mến  | Kinh tế QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
| 267 | Ảnh hưởng của chất lượng dịch vụ logistics tới sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng trong đại dịch Covid-19                              | Trần Thùy Dương   | KD Thương mại 61B | Viện Thương mại và KTQT      | ThS.               | Trần Hoàng Hà    |
|     |  | Đinh Yến Chi  | POHE QTKDTM 61    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |  | Dương Thị Mai Hương   | KD Thương mại 61B | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |  | Thân Thị Ngọc Hiền  | KD Thương mại 61B | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |  | Vũ Phan Hoài Diễm   | KD Thương mại 61C | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
| 268 | Các nhân tố ảnh hưởng tới năng lực đổi mới sáng tạo của sinh viên khối ngành kinh tế trên địa bàn Hà Nội   | Nguyễn Thị Hồng Loan  | QTKDTM 60B        | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Lê Anh Đức       |
|     |  | Nguyễn Thị Khánh Hoài   | QTKDTM 60B        | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
| 269 | Các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi tiết kiệm năng lượng của sinh viên tại ký túc xá và nhà trọ chung trên địa bàn Hà Nội.                           | Ngô Vũ Hiệp   | Quản trị KD 61D   | Khoa Quản trị Kinh doanh     | TS.                | Dương Công Doanh |
|     |  | Lưu Hà Chi  | Quản trị KD 61D   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
|     |  | Phạm Thị Vân Anh  | Quản trị KD 61D   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
|     |  | Trần Phương Mai   | Quản trị KD 61D   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |
|     |  | Đỗ Công Hoàng   | Quản trị KD 61D   | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                  |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                     | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                  |
|-----|---|---|-------------------------|------------------------------|--------------------|------------------|
|     |   |   |                         |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên        |
| 270 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi sử dụng<br>giáo trình điện tử của sinh viên trên địa bàn thành phố<br>Hà Nội   | Phạm Ngọc Minh Châu   | QT Marketing CLC 60A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Đình Toàn |
|     |   | Lê Như Ngọc   | QT Marketing CLC 60A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thị Ngọc Ánh   | QT Marketing CLC 60A    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Vũ Nguyễn Giang Linh  | POHE QTKDTM 60          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Đào Huy Đức   | POHE QTKDTM 60          | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
| 271 | Những nhân tố ảnh hưởng tới quyết định mua hàng thiết<br>yếu trên các ứng dụng thương mại điện tử trong thời kì<br>Covid 19 trên địa bàn thành phố Hà Nội                   | Vũ Ngọc Ánh   | Kiểm toán 61B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Lê Kim Ngọc      |
|     |   | Ma Minh Hằng  | Kiểm toán 61B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Phương Thảo  | Kiểm toán 61B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Minh Thúy  | Kiểm toán 61B           | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                  |
| 272 | Tác động của tự động hóa quy trình bằng trí tuệ nhân<br>tạo (Chatbot) đến trải nghiệm khách hàng ngành bán lẻ<br>ở Việt Nam   | Trương Thị Ánh  | KD Thương mại 61D       | Viện Thương mại và KTQT      | CN                 | Tô Xuân Cường    |
|     |   | Đào Minh Hiền   | KD Thương mại 61D       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Trần Bích Liên  | KD Thương mại 61D       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Quỳnh  | KD Thương mại 61D       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
|     |   | Đỗ Thị Phương Trinh   | KD Thương mại 61D       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                  |
| 273 | Ảnh hưởng của COVID-19 đến sức khỏe tâm thần của<br>người dân Việt Nam trong thời điểm giãn cách xã hội   | Nguyễn Xuân Dung  | QT Marketing CLC 61B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Đình Toàn |
|     |   | Ngô Ngọc Emily  | QT Marketing CLC 61B    | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Mai Vĩnh Minh   | Công nghệ thông tin 62B | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                  |
| 274 | Mối quan hệ giữa quản trị nguồn nhân lực, hành vi đổi<br>mới sáng tạo trong công việc và kết quả thực hiện công<br>việc của nhân viên NHTM trên địa bàn thành phố Hà<br>Nội | Lê Thục Anh   | Tài chính TT 61C        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | PGS.TS.            | Lê Thị Mỹ Linh   |
|     |   | Trần Hương Giang  | KDQT TT 61B             | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Vũ Minh Huyền   | KDQT TT 61B             | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Ngọc   | KDQT TT 61B             | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |
|     |   | Đặng Thu Trang  | KDQT TT 61B             | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                  |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|-------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 275 | Nghiên cứu quấy rối tình dục đối với sinh viên đại học trên địa bàn Thành phố Hà Nội  | Nguyễn Tạ Đăng Cương  | KT Phát triển 61B | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | PGS.TS.            | Nguyễn Ngọc Sơn     |
|     |   | Nguyễn Bích Ngọc  | KT Phát triển 61B | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                     |
|     |   | Mai Hồng Nhung  | KT Phát triển 61C | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                     |
|     |   | Ngô Cao Thái Tuấn   | KT Phát triển 61C | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                     |
|     |   | Vũ Hải Đăng   | KT Phát triển 61C | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                     |
| 276 | Mối quan hệ giữa lòng tự tôn và xu hướng gian lận trong học tập của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội                     | Đỗ Phương Chi   | EBBA 11.1         | Viện Quản trị kinh doanh     | ThS.               | Trần Thị Hồng Nhung |
|     |   | Nguyễn Thị Mai Anh  | EBBA 11.1         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Ngọc Anh   | EBBA 11.1         | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                     |
| 277 | Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng lại ứng dụng di động về giáo dục của sinh viên đại học Kinh tế Quốc dân                | Nguyễn Thị Thùy Dung  | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Dương Văn Bảy       |
|     |   | Hoàng Thị Hằng  | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |   | Trần Thị Tú Anh   | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |   | Hoàng Thanh Hải Yến   | KD Thương mại 61A | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
| 278 | Động lực thúc đẩy cá nhân tham gia bán hàng trên sàn giao dịch thương mại điện tử Shopee tại Việt Nam trong bối cảnh kinh tế số | Phạm Thị Hoài Thu   | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Diệu Hằng    |
|     |   | Vũ Hoàng Giang  | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Anh  | Kinh tế QT 62B    | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Vũ Phương Nam  | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 279 | Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến năng lực sinh viên Đại học  | Hà Trung Hải  | KTQT CLC 61B      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Trần Trọng Đức      |
|     |   | Dương Trần Khánh  | KTQT CLC 61B      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Quách Huệ Linh  | KTQT CLC 61B      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Đặng Thực Anh   | KTQT CLC 61B      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Đỗ Hồng Quân  | KTQT CLC 62B      | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |

Q

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                               | Khoa/ Viện               | Người hướng dẫn    |                   |
|-----|--|---|-----------------------------------|--------------------------|--------------------|-------------------|
|     |  |   |                                   |                          | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên         |
| 280 | Xây dựng ứng dụng hỗ trợ phân loại, thu mua chất thải rắn sinh hoạt  | Lê Trường Chính   | Hệ thống TTQL 62B                 | Viện CNTT và Kinh tế số  | TS.                | Nguyễn Trung Tuấn |
|     |  | Đặng Hương Giang  | Hệ thống TTQL 62B                 | Viện CNTT và Kinh tế số  |                    |                   |
|     |  | Phan Hoàng Lâm  | Hệ thống TTQL 62B                 | Viện CNTT và Kinh tế số  |                    |                   |
|     |  | Lê Ngọc Minh  | Hệ thống TTQL 62B                 | Viện CNTT và Kinh tế số  |                    |                   |
| 281 | Mở rộng lý thuyết thống nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (UTAUT) trong nghiên cứu ý định học trực tuyến của người Việt Nam           | Nguyễn Phương Thảo  | EBBA 11.1                         | Viện Quản trị kinh doanh | ThS.               | Phạm Thanh Vân    |
|     |  | Nguyễn Huy Đạt  | EBBA 11.1                         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Diệu Nga   | EBBA 11.1                         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                   |
|     |  | Trần Trung Hà   | EBBA 11.1                         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                   |
|     |  | Phạm Tuấn Đạt   | EBBA 11.1                         | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                   |
| 282 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng sinh lợi của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản niêm yết trên sàn chứng khoán Việt Nam | Bùi Thanh Hà  | Kế toán 61C                       | Viện Kế toán – Kiểm toán | TS.                | Phạm Xuân Kiên    |
|     |  | Trương Thị Lê Na  | Kế toán 61C                       | Viện Kế toán – Kiểm toán |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Ngọc Mai   | Kế toán 61C                       | Viện Kế toán – Kiểm toán |                    |                   |
|     |  | Tạ Hồng Nhhung  | Kế toán 61C                       | Viện Kế toán – Kiểm toán |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Quỳnh Phương   | Kế toán 61C                       | Viện Kế toán – Kiểm toán |                    |                   |
| 283 | Các nhân tố ảnh hưởng tới hành vi tiêu dùng thời trang nhanh của người dân trên địa bàn thành phố Hà Nội                                   | Hoàng Phương Thảo   | KT Đầu tư 61C                     | Khoa Đầu tư              | TS.                | Nguyễn Thị Thu Hà |
|     |  | Nguyễn Minh Nguyệt  | KT Đầu tư 61C                     | Khoa Đầu tư              |                    |                   |
|     |  | Ngân Bá Hoàng Nguyên  | KT Đầu tư 61A                     | Khoa Đầu tư              |                    |                   |
|     |  | Ông Tiến Hiền   | Marketing 61B                     | Khoa Marketing           |                    |                   |
|     |  | Vũ Văn Thành  | Logistics và QL chuỗi cung ứng 62 | Viện Thương mại và KTQT  |                    |                   |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|---|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |   |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 284 | Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia của sinh viên đại học vào lớp học trực tuyến  | Nguyễn Phương Anh   | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Lê Phạm Khánh Hòa   |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Anh  | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Thị Thanh Huyền  | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Ngọc Phương  | POHE TT Marketing 61 | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
| 285 | Nghiên cứu tác động của học trực tuyến đến kết quả học tập và sức khoẻ của sinh viên tại trường ĐH Kinh tế Quốc dân   | Nguyễn Thảo Vy  | QL Dự án 61          | Khoa Đầu tư                  | ThS.               | Lương Hương Giang   |
|     |   | Trần Hương Giang  | QL Dự án 61          | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
|     |   | Hoàng Quỳnh Nga   | QL Dự án 61          | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
|     |   | Phạm Thị Thanh Thuý   | QL Dự án 61          | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
|     |   | Lê Thị Cẩm Vân  | QL Dự án 61          | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
| 286 | Khám phá về mức độ ảnh hưởng của chứng nghiệm điện thoại thông minh đến hành vi mua sắm trên các sàn thương mại điện tử của sinh viên trên địa bàn thành phố Hà Nội | Nguyễn Thị Thanh Nga  | KT Đầu tư 61C        | Khoa Đầu tư                  | TS.                | Phan Thị Thu Hiền   |
|     |   | Lô Thị Hải Ninh   | KT Đầu tư 61C        | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
|     |   | Dương Xuân Quỳnh  | KT Đầu tư 61C        | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
|     |   | Đinh Thị Thùy   | KT Đầu tư 61C        | Khoa Đầu tư                  |                    |                     |
| 287 | Factors influencing green hotel consumption behavior in Vietnam: the roles of environmental concern and knowledge, green perceived value and green trust            | Nguyễn Đặng Phương Nhi  | BA-IBM/I14MT         | Viện Đào tạo Quốc tế         | PGS.TS.            | Phan Thị Thục Anh   |
| 288 | Tác động của Covid - 19 đến nghề kế toán tại Việt Nam   | Nguyễn Thị Linh Giang   | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     | PGS.TS.            | Nguyễn Thị Thu Liên |
|     |   | Hà Kiều Anh   | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Dương Thị Phương Nam  | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Lê Thị Thảo   | Kiểm toán 61A        | Viện Kế toán – Kiểm toán     |                    |                     |
|     |   | Nguyễn Ngọc Anh   | Ngân hàng 61B        | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                  | Người hướng dẫn    |                        |
|-----|---|---|-------------------|-----------------------------|--------------------|------------------------|
|     |   |   |                   |                             | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên              |
| 289 | Tác động do các hoạt động trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp tới thái độ khách hàng với biến trung gian là giá trị cảm nhận                      | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh    | PGS.TS.            | Lê Thị Mỹ Linh         |
|     |   | Nguyễn Thế Bảo  | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh    |                    |                        |
|     |   | Huỳnh Đắc Sơn Tùng  | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh    |                    |                        |
|     |   | Đỗ Trang Linh   | EBBA 12.3         | Viện Quản trị kinh doanh    |                    |                        |
| 290 | Tác động của nhận thức về nhu cầu thể hiện bản thân đến hành vi lệch chuẩn của giới trẻ trên mạng xã hội TikTok                                   | Trịnh Thị Vân Anh   | QL Dự án 61       | Khoa Đầu tư                 | TS.                | Trần Thị Mai Hoa       |
|     |   | Nguyễn Minh Hằng  | QL Dự án 61       | Khoa Đầu tư                 |                    |                        |
|     |   | Mai Thị Ngân  | QL Dự án 61       | Khoa Đầu tư                 |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Minh Thu   | QL Dự án 61       | Khoa Đầu tư                 |                    |                        |
| 291 | Nghiên cứu sự tác động của làm việc nhà tới hiệu quả công việc của giảng viên tại Việt Nam  | Nguyễn Thị Thúy Hằng  | KT Phát triển 62A | Khoa Kế hoạch và Phát triển | PGS.TS.            | Hà Quỳnh Hoa           |
|     |   | Nguyễn Thị Thanh Huyền  | Kinh tế QT 62A    | Viện Thương mại và KTQT     |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Minh Anh   | Kinh tế QT 62A    | Viện Thương mại và KTQT     |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Khánh Hòa  | Kế toán 62C       | Viện Kế toán – Kiểm toán    |                    |                        |
|     |   | Hà Hương Giang  | Marketing         | Khoa Marketing              |                    |                        |
| 292 | Determinants of sleep quality of college students in Hà Nội<br>(Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng giấc ngủ của sinh viên trên địa bàn Hà Nội). | Trần Thị Cẩm Linh   | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế      | ThS.               | Nguyễn Thị Thiên Hương |
|     |   | Nguyễn Thụy Khanh   | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế      |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Thị Hồng Thảo  | Ngôn ngữ Anh 62C  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế      |                    |                        |
|     |   | Ngô Thị Thảo Nguyên   | LSIC.62           | Viện Thương mại và KTQT     |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Lê Ngọc Minh   | LSIC.62           | Viện Thương mại và KTQT     |                    |                        |
| 293 | The impact of teacher experience with digital transformation on task performance in high school industry in Vietnam                               | Phan Mỹ Hạnh  | I5 BAB&M          | Viện Đào tạo Quốc tế        | PGS.TS.            | Phan Thị Thực Anh      |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Cúc  | I5 BAB&M          | Viện Đào tạo Quốc tế        |                    |                        |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                     | Khoa/ Viện                | Người hướng dẫn    |                   |
|-----|---|---|-------------------------|---------------------------|--------------------|-------------------|
|     |   |   |                         |                           | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên         |
| 294 | Tác động của truyền thông bằng podcast tới lòng trung thành của khách hàng: Nghiên cứu trong ngành xuất bản sách tại Việt Nam                   | Nguyễn Thị Minh Thúy  | Marketing 62D           | Khoa Marketing            | TS.                | Vũ Hoàng Linh     |
|     |   | Đỗ Phương Hoa   | Marketing 62D           | Khoa Marketing            |                    |                   |
|     |   | Nguyễn Thị Trang  | Marketing 62D           | Khoa Marketing            |                    |                   |
| 295 | Những khó khăn tâm lý trong hoạt động học tập của sinh viên năm thứ nhất trường Đại học Kinh tế Quốc dân  | Nguyễn Hương Giang  | Quản lý công 63         | Khoa Khoa học quản lý     | TS.                | Nguyễn Thị Huyền  |
|     |   | Hoàng Minh Anh  | QTDV DL và LH 63B       | Khoa Du lịch và Khách sạn |                    |                   |
| 296 | Ứng dụng trí tuệ nhân tạo: Giải pháp mới trong tóm tắt văn bản tiếng Việt   | Tống Thị Vân Anh  | DSEB                    | Khoa Toán kinh tế         | ThS.               | Nguyễn Thanh Tuấn |
|     |   | Nguyễn Ngọc Long  | Công nghệ thông tin     | Viện CNTT và Kinh tế số   |                    |                   |
|     |   | Nguyễn Thu Thảo   | DSEB                    | Khoa Toán kinh tế         |                    |                   |
|     |   | Nguyễn Anh Tú   | DSEB                    | Khoa Toán kinh tế         |                    |                   |
|     |   | Chu Đức Trung   | DSEB                    | Khoa Toán kinh tế         |                    |                   |
| 297 | Customer Self-Image Congruity and Brand Attitudinal Loyalty In Fashion Retail Brands: The Mediating Role Of Self-Brand Connection               | Nguyễn Ngọc Anh   | I14 MT                  | Viện Đào tạo Quốc tế      | TS.                | Đương Văn Bảy     |
| 298 | Ứng dụng công nghệ Blockchain quản lý và truy xuất nguồn gốc nông sản   | Nguyễn Xuân Dương   | Công nghệ thông tin 60B | Viện CNTT và Kinh tế số   | TS.                | Phạm Minh Hoàn    |
|     |   | Nguyễn Trung Thành  | Công nghệ thông tin 60B | Viện CNTT và Kinh tế số   |                    |                   |
| 299 | The relationship between workplace flexibility and employee engagement throughout digital workplace transformation in banking industry in Hanoi | Khuất Tiến Anh  | I5 BAB&M                | Viện Đào tạo Quốc tế      | TS.                | Hồ Hoàng Lan      |
|     |   | Ngô Phúc Lâm  | I15 BA-IBM              | Viện Đào tạo Quốc tế      |                    |                   |
|     |   | Nguyễn Hoàng Minh   | I5 BAB&M                | Viện Đào tạo Quốc tế      |                    |                   |
|     |   | Đặng Tiến Thành   | I15 BA-IBM              | Viện Đào tạo Quốc tế      |                    |                   |
| 300 | The impact of enterprise social media on employees' social media exhaustion: the case of technology firms in Hanoi                              | Đương Bá Đức Anh  | I14 MT                  | Viện Đào tạo Quốc tế      | TS.                | Hồ Hoàng Lan      |
|     |   | Vũ Thị Phương Anh   | I14 MT                  | Viện Đào tạo Quốc tế      |                    |                   |
|     |   | Cao Lê Linh Đan   | I14 MT                  | Viện Đào tạo Quốc tế      |                    |                   |
|     |   | Lê Nguyễn Khả Hân   | I14 MT                  | Viện Đào tạo Quốc tế      |                    |                   |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                  | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                     |
|-----|--|---|----------------------|------------------------------|--------------------|---------------------|
|     |  |   |                      |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên           |
| 301 | Các yếu tố tác động đến hành vi mua bảo hiểm nhân thọ của người tiêu dùng Việt Nam   | Chu Thị Quỳnh Trang   | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                | ThS.               | Lê Quý Dương        |
|     |  | Cao Thị Hoài Thương   | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                |                    |                     |
|     |  | Ché Thị Phương Uyên   | TCDN CLC 62B         | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                     |
|     |  | Đào Xuân Thu  | Bảo hiểm 62C         | Khoa Bảo hiểm                |                    |                     |
|     |  | Lê Minh Ngọc Hoài   | Bảo hiểm 62B         | Khoa Bảo hiểm                |                    |                     |
| 302 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định sử dụng sách điện tử của sinh viên các trường Đại học trên địa bàn thành phố Hà Nội              | Phạm Thị Lý   | Quản lý công 61C     | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Nguyễn Đăng Núi     |
|     |  | Hoàng Minh Đức  | Quản lý công 61C     | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Ngọc Hân   | Quản lý công 61C     | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thị Huệ  | Quản lý công 61C     | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Lê Thị Hường  | Quản lý công 61C     | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
| 303 | Các nhân tố ảnh hưởng đến an ninh mạng trong thời đại kinh tế số   | Mai Thị Gấm   | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      | ThS.               | Cao Thị Thu Hương   |
|     |  | Trần Thị Hạnh   | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Hà Mỹ Dung  | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Dương Tiến Đạt  | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
|     |  | Phạm Tiên Hùng  | Khoa học máy tính 61 | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                     |
| 304 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng cá nhân về chất lượng dịch vụ Mobile Banking trong giai đoạn Covid-19                   | Trần Thị Quỳnh Trang  | Tài chính DN 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   | PGS.TS.            | Lê Thanh Tâm        |
|     |  | Trương Đức Anh Hiếu   | Kinh tế QT 61A       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                     |
|     |  | Đậu Thị Huyền   | Tài chính DN 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Hoàng Quỳnh Hương   | Tài chính DN 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Thu Phương   | Tài chính DN 61A     | Viện Ngân hàng – Tài chính   |                    |                     |
| 305 | Những nhân tố ảnh hưởng tới sự hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ thủ tục hành chính đắt đai của huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh | La Hải Yến  | EPMP5                | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Phùng Minh Thu Thủy |
|     |  | Bùi Thị Khánh Hòa   | EPMP5                | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |
|     |  | Nguyễn Hải Vân  | EPMP5                | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                     |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                      | Khoa/ Viện               | Người hướng dẫn    |                        |
|-----|---|---|--------------------------|--------------------------|--------------------|------------------------|
|     |   |   |                          |                          | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên              |
| 306 | Tác động của mua bán thương hiệu đến cảm nhận của khách hàng về sự thay đổi ở thương hiệu và thương hiệu mới. Tình huống Vinmart - Winmart  | Lê Thị Quỳnh  | Marketing 61E            | Khoa Marketing           | TS.                | Nguyễn Thu Lan         |
|     |   | Vũ Thị Mỹ Linh  | Marketing 61E            | Khoa Marketing           |                    |                        |
|     |   | Đoàn Thị Phương Thảo  | Marketing 61E            | Khoa Marketing           |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Thị Huyền  | Marketing 61E            | Khoa Marketing           |                    |                        |
| 307 | Employability of business english undergraduates from NEU, FTU, TMU: Situation and solutions. (Khả năng tuyển dụng của sinh viên tiếng Anh thương mại chưa tốt nghiệp ở 3 trường NEU, FTU, TMU: Thực trạng và giải pháp)  | Phạm Thu Hiền   | Ngôn ngữ Anh 61A         | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   | TS.                | Nguyễn Thị Thanh Huyền |
|     |   | Vũ Thị Lan Anh  | Ngôn ngữ Anh 61A         | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Vân Anh  | Ngôn ngữ Anh 61A         | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   |                    |                        |
|     |   | Trần Thị Kim Anh  | Ngôn ngữ Anh 61A         | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế   |                    |                        |
| 308 | Ảnh hưởng của sự khác biệt trong nhận thức về chất lượng và sự tự tin vào năng lực học tập của sinh viên tới mức độ hài lòng của sinh viên khi chuyển từ học trực tiếp sang trực tuyến trong bối cảnh COVID-19 tại Hà Nội | Trần Hương Ly   | QTCL và Đổi mới E-MQI 61 | Khoa Quản trị Kinh doanh | ThS.               | Bùi Thu Vân            |
|     |   | Nguyễn Quỳnh Trang  | QTCL và Đổi mới E-MQI 61 | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                        |
|     |   | Nguyễn Thị Hồng Dung  | QTCL và Đổi mới E-MQI 61 | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                        |
|     |   | Vũ Khánh Linh   | QTCL và Đổi mới E-MQI 61 | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                        |
|     |   | Trần Quyết Thắng  | QTCL và Đổi mới E-MQI 61 | Khoa Quản trị Kinh doanh |                    |                        |
| 309 | The effects of celebrity endorsement on consumer purchase intention   | Đoàn Minh Huyền   | KDQT (BAIBM)             | Viện Đào tạo Quốc tế     | TS.                | Lê Thị Hương Lan       |
| 310 | Sự hài lòng của sinh viên đối với việc học online tại các trường đại học có đào tạo kinh tế và quản trị kinh doanh trên địa bàn Hà Nội.   | Phạm Thị Hoài Thương  | EBBA 12.1                | Viện Quản trị kinh doanh | TS.                | Trần Văn Hùng          |
|     |   | Nguyễn Thị Thanh Ngân   | EBBA 12.1                | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                        |
|     |   | Phạm Ngân Chúc  | EBBA 12.1                | Viện Quản trị kinh doanh |                    |                        |
| 311 | Ảnh hưởng của quản lý chuỗi cung ứng xanh đến hiệu quả bền vững: Nghiên cứu đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam  | Nguyễn Quang Sơn  | KD Thương mại 61D        | Viện Thương mại và KTQT  | PGS.TS.            | Trần Mạnh Dũng         |
|     |   | Nguyễn Phương Dung  | KD Thương mại 61D        | Viện Thương mại và KTQT  |                    |                        |
|     |   | Lê Mai Hương  | KD Thương mại 61D        | Viện Thương mại và KTQT  |                    |                        |
|     |   | Đỗ Trọng Hiếu   | KD Thương mại 61D        | Viện Thương mại và KTQT  |                    |                        |
|     |   | Vũ Văn Hợp  | KD Thương mại 61D        | Viện Thương mại và KTQT  |                    |                        |

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp               | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                   |
|-----|--|---|-------------------|------------------------------|--------------------|-------------------|
|     |  |   |                   |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên         |
| 312 | Tác động của trải nghiệm khách hàng tới sự hài lòng của người tiêu dùng Việt Nam trong bán hàng đa kênh (Omnichannel): Vai trò của giá trị cảm nhận  | Ngô Thành Đạt   | Kinh tế QT 61B    | Viện Thương mại và KTQT      | PGS.TS.            | Ngô Thị Tuyết Mai |
| 313 | Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ "Ngân hàng số (DIGITAL BANKING" tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam  | Vương Lê Quang  | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | ThS.               | Lê Quý Dương      |
|     |  | Hoàng Xuân Trung Hiếu   | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Phạm Linh Chi   | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Quách Đức Thịnh   | Tài chính TT 62A  | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                   |
|     |  | Đoàn Thị Phương Luyến   | Bảo hiểm 61C      | Khoa Bảo hiểm                |                    |                   |
| 314 | Các nhân tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của sinh viên về chất lượng dịch vụ công tại bộ phận một cửa của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân   | Đoàn Thị Tuyết Trinh  | KT Phát triển 61D | Khoa Kế hoạch và Phát triển  | TS.                | Nguyễn Quỳnh Hoa  |
|     |  | Hà Minh Phương  | KT Phát triển 61D | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                   |
|     |  | Lê Thị Thùy   | KT Phát triển 61D | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                   |
|     |  | Phạm Thị Thu Phương   | KT Phát triển 61D | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                   |
| 315 | Ảnh hưởng của việc xây dựng thương hiệu cá nhân trên mạng xã hội đến khả năng được tuyển dụng  | Hà Phương Mai   | QH Công chúng 61  | Khoa Marketing               | ThS.               | Trần Hồng Nhung   |
|     |  | Dương Quỳnh Chi   | QH Công chúng 61  | Khoa Marketing               |                    |                   |
|     |  | Trịnh Thị Bình  | QH Công chúng 61  | Khoa Marketing               |                    |                   |
|     |  | Phan Trang Ngân   | QH Công chúng 61  | Khoa Marketing               |                    |                   |
| 316 | Evaluation of full time first-year and second-year students' level of satisfaction when using E-learning softwares at National Economics University. (Đánh giá mức độ hài lòng của sinh viên năm nhất và năm hai khi sử dụng phần mềm học trực tuyến tại Đại học Kinh tế Quốc dân) | Nguyễn Thị Ngọc Thùy  | Ngôn ngữ Anh 62B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       | ThS.               | Đỗ Thị Kiều Lan   |
|     |  | Phạm Thùy Linh  | Ngôn ngữ Anh 62B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                   |
|     |  | Lê Khánh Linh   | Ngôn ngữ Anh 62A  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Phương Linh  | Ngôn ngữ Anh 62B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                   |
|     |  | Nguyễn Thị Quỳnh  | Ngôn ngữ Anh 62B  | Khoa Ngoại ngữ Kinh tế       |                    |                   |

8

| STT | Tên đề tài   | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                     | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn    |                    |
|-----|--|---|-------------------------|------------------------------|--------------------|--------------------|
|     |  |   |                         |                              | Học hàm/<br>Học vị | Họ và tên          |
| 317 | Tác động của niềm tin vào năng lực bản thân tới sự kiên trì của sinh viên học trực tuyến   | Tạ Quang Minh   | Quản trị KD 62B         | Khoa Quản trị Kinh doanh     | ThS.               | Mai Vũ Xuân Hoành  |
|     |  | Nguyễn Thành Hiếu   | Quản trị KD 62B         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |  | Trần Văn Chiên  | Quản trị KD 62B         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
|     |  | Phạm Minh Đồng  | Quản trị KD 62B         | Khoa Quản trị Kinh doanh     |                    |                    |
| 318 | Nghiên cứu tác động của các nhân tố hành vi đến quyết định đầu tư của nhà đầu tư cá nhân trên thị trường chứng khoán địa bàn TP. Hà Nội trong bối cảnh Covid 19        | Nguyễn Thùy Nguyên  | Kiểm toán CLC 62A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.                | Nguyễn Hà Linh     |
|     |  | Đào Thị Thanh Tâm   | Kiểm toán CLC 62B       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Hồng Minh  | Kiểm toán CLC 62A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Lê Yến Nhi  | Kiểm toán CLC 62A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
|     |  | Đặng Thúy Quỳnh   | Kiểm toán CLC 62A       | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                    |                    |
| 319 | Các nhân tố ảnh hưởng tới dịch vụ Y tế từ xa của người dân trên địa bàn Hà Nội.  | Lê Thị Vân Anh  | EBBA 12.3               | Viện Quản trị kinh doanh     | PGS.TS.            | Đào Thị Thanh Lam  |
|     |  | Chu Lan Phương  | EBBA 12.1               | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                    |
|     |  | Tạ Thị Giang  | EBBA 12.3               | Viện Quản trị kinh doanh     |                    |                    |
| 320 | Thực hành kinh doanh có trách nhiệm tại làng nghề truyền thống: Nghiên cứu trường hợp điển hình tại làng nghề sản xuất miến dong xã Dương Liễu, huyện Hoài Đức, Hà Nội | Lê Thị Ngọc Quỳnh   | KD Thương mại 61C       | Viện Thương mại và KTQT      | TS.                | Đinh Lê Hải Hà     |
|     |  | Ngô Thị Hải Yên   | Kinh tế phát triển 61B  | Khoa Kế hoạch và Phát triển  |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Ngọc Anh   | Toán KT 61              | Khoa Toán kinh tế            |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Thùy Linh  | Toán KT 61              | Khoa Toán kinh tế            |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Thị Minh Phương  | KD Thương mại 61C       | Viện Thương mại và KTQT      |                    |                    |
| 321 | Tác động của kỹ năng công nghệ thông tin đến hoạt động quản lý nguồn lực trong các doanh nghiệp ở Việt Nam trong bối cảnh Covid 19                                     | Trần Thị Anh Thư  | Khoa học quản lý 62A    | Khoa Khoa học quản lý        | TS.                | Trần Thị Kim Nhung |
|     |  | Nguyễn Thị Ngọc Khánh   | Khoa học quản lý 62A    | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |  | Vũ Thị Nga  | Khoa học quản lý 62A    | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |  | Đỗ Tuấn Hưng  | Khoa học quản lý 62A    | Khoa Khoa học quản lý        |                    |                    |
|     |  | Nguyễn Đình Hoàng   | Công nghệ thông tin 62A | Viện CNTT và Kinh tế số      |                    |                    |

| STT | Tên đề tài  | Họ và tên<br>Sinh viên/<br>Nhóm sinh viên<br>(Người chịu trách nhiệm<br>chính in đậm) | Lớp                 | Khoa/ Viện                   | Người hướng dẫn               |                        |
|-----|---|---|---------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------|
|     |   |   |                     |                              | Học hàm/<br>Học vị            | Họ và tên              |
| 322 | Quyền và nghĩa vụ của sinh viên ở các cơ sở giáo dục đại học trong điều kiện tự chủ tại Việt Nam: Nhìn từ thực tiễn của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân | Phạm Lan Anh  | Luật kinh tế 61A    | Khoa Luật                    | TS.<br>Trần Thị Hồng Nhung    | Trần Thị Hồng Nhung    |
|     |   | Phạm Thanh Vân  | Luật kinh tế 61 A   | Khoa Luật                    |                               |                        |
|     |   | Đào Thị Hiệp  | Luật kinh tế 61 A   | Khoa Luật                    |                               |                        |
|     |   | Nguyễn Thanh Nga  | Luật 61             | Khoa Luật                    |                               |                        |
| 323 | Những yếu tố ảnh hưởng tới hành vi chuyển đổi sang phương thức thanh toán bằng ví điện tử của thế hệ X ở Việt Nam                                       | Lã Quỳnh Anh  | QT Marketing CLC60A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE | TS.<br>Lê Thuỷ Hương          | Lê Thuỷ Hương          |
|     |   | Đặng Hiền Đức   | KTQT CLC 60B        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                               |                        |
|     |   | Trần Quang Thái   | KTQT CLC 60B        | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                               |                        |
|     |   | Phạm Thùy Trang   | QT Marketing CLC60A | Viện Đào tạo TT, CLC và POHE |                               |                        |
| 324 | Nghiên cứu ảnh hưởng của đô thị hóa đến thị trường bất động sản tại Việt Nam  | Nguyễn Công Thành   | KT và QL Đô thị 61  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          | TS.<br>Nguyễn Thị Thanh Huyền | Nguyễn Thị Thanh Huyền |
|     |   | Nguyễn Phương Anh   | KT và QL Đô thị 61  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                               |                        |
|     |   | Phan Ánh Tuyết  | KT và QL Đô thị 61  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                               |                        |
|     |   | Nguyễn Thị Phương Anh   | KT và QL Đô thị 61  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                               |                        |
|     |   | Vũ Thị Thanh Tâm  | KT và QL Đô thị 61  | Khoa MT, BĐKH và ĐT          |                               |                        |
| 325 | Nghiên cứu ảnh hưởng của các nhân tố đến nhận thức về giáo dục giới tính của trẻ vị thành niên trên địa bàn Hà Nội                                      | Phùng Thị Thanh Nhàn  | Thống kê KT 61B     | Khoa Thống kê                | TS.<br>Đỗ Văn Huân            | Đỗ Văn Huân            |
|     |   | Trần Thị Mai Anh  | Thống kê KT 61B     | Khoa Thống kê                |                               |                        |
|     |   | Trần Minh Phượng  | Thống kê KT 61B     | Khoa Thống kê                |                               |                        |
|     |   | Vũ Thu Trang  | Thống kê KT 61B     | Khoa Thống kê                |                               |                        |
|     |   | Nguyễn Thị Thu Huyền  | Thống kê KT 61B     | Khoa Thống kê                |                               |                        |
| 326 | Models in forecasting yield curve   | Lương Việt Anh  | Actuary             | Khoa Toán kinh tế            | TS.<br>Nguyễn Quang Huy       | Nguyễn Quang Huy       |
|     |   | Nguyễn Thùy Linh  | Actuary             | Khoa Toán kinh tế            |                               |                        |
|     |   | Lã Minh Hiếu  | Actuary             | Khoa Toán kinh tế            |                               |                        |

Danh sách trên bao gồm 326 đề tài./.